

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

TRẦN THỊ BÍCH LIÊN

**TỘI BUÔN BÁN HÀNG CẤM
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH LONG AN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2018

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

TRẦN THỊ BÍCH LIÊN

**TỘI BUÔN BÁN HÀNG CẤM
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM
TỪ THỰC TIỄN TỈNH LONG AN**

Chuyên ngành : Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số : 8.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. ĐỖ ĐỨC HỒNG HÀ

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong luận văn là trung thực và chính xác. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tác giả luận văn

Trần Thị Bích Liên

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI BUÔN BÁN HÀNG CẤM	7
1.1. Những vấn đề lý luận về tội buôn bán hàng cấm.....	7
1.2. Quy định của pháp luật Hình sự Việt Nam về tội buôn bán hàng cấm.....	13
Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TỘI BUÔN BÁN HÀNG CẤM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2013-2017	32
2.1. Đặc điểm tình hình tỉnh Long An có liên quan đến tội buôn bán hàng cấm	32
2.2. Thực tiễn định tội danh đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An.....	35
2.3. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An.....	44
Chương 3: YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO ÁP DỤNG ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015 SỬA ĐỔI BỔ SUNG NĂM 2017 VỀ TỘI BUÔN BÁN HÀNG CẤM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN TRONG THỜI GIAN TỚI	51
3.1. Yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An trong thời gian tới	51
3.2. Giải pháp bảo đảm áp dụng đúng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An trong thời gian tới	61
KẾT LUẬN	74
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCA	Bộ Công an
BCT	Bộ Công thương
BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
BTP	Bộ Tư pháp
PLHS	Pháp luật hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân Tối cao
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
VKSNDTC	Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao
VBHN	Văn bản hợp nhất
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Thực trạng thụ lý và kết quả giải quyết các vụ án hình sự buôn bán hàng cấm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017

Bảng 2.2. Thực trạng áp dụng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017

Bảng 2.3. Thực trạng áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với tội buôn bán hàng cấm của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017

Bảng 2.4. Thực trạng áp dụng hình phạt bổ sung đối với tội buôn bán hàng cấm của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Long An là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 13 huyện. Long An nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ nối liền thành phố Hồ Chí Minh với Miền Đông Nam bộ đi các tỉnh miền Tây Nam bộ và ngược lại. Hệ thống giao thông kết nối tỉnh với khu vực khá hoàn chỉnh bao gồm cả đường bộ và đường thủy. Long An có chung đường ranh giới với thành phố Hồ Chí Minh bằng hệ thống giao thông đường bộ như các tuyến Quốc lộ 1A, 50, N1, N2..., bằng hệ thống giao thông đường thủy như sông Cần Giuộc, Soài Rạp, Bến Lức, kênh Nước Mặn... và có đường biên giới giáp Vương quốc Campuchia dài 137,7 km với hai cửa khẩu Bình Hiệp (thị xã Kiến Tường) và Tho Mo (Đức Huệ).

Từ vị trí địa lý đặc thù, thuận lợi, cộng với nguồn nhân lực dồi dào, Long An có những điều kiện tốt để phát triển trở thành một trong những tỉnh giàu, mạnh trong vùng. Bên cạnh địa hình thuận lợi cho việc phát triển kinh tế thì đây cũng chính là điều kiện cho một số tội phạm phát triển, đặc biệt là các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà điển hình là tội buôn bán hàng cấm.

Những năm gần đây, tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An có xu hướng tăng, diễn biến phức tạp mà đối tượng chủ yếu là thuốc lá điều nhập lậu. Theo số liệu thống kê 05 năm (từ 2013 đến 2017) của TAND tỉnh Long An thì mặc dù TAND hai cấp tỉnh Long An đã đưa ra xét xử nhanh chóng, kịp thời, xử lý nghiêm minh đối với tội buôn bán hàng cấm nhưng diễn biến đối với loại tội phạm này không giảm. Đồng thời việc xét xử tội phạm này trong thực tiễn vẫn còn nhiều bất cập, các quy định của pháp luật còn nhiều mâu thuẫn, không đồng bộ mà chưa có văn bản hướng dẫn kịp thời. Các cơ quan áp dụng pháp luật còn lúng túng trong việc xử lý tội phạm, xác định tội danh cũng như quyết định hình phạt. Đặc biệt trong giai đoạn 2016-2017, Luật Đầu tư 2014 và Luật Thương mại không đồng bộ với nhau trong việc xác định pháo nổ và thuốc lá điều nhập lậu có phải là “hàng cấm” hay không gây lúng túng rất nhiều cho các cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương. Từ đó kéo theo hàng loạt vụ án đã được điều tra, truy tố về tội buôn bán

hàng cấm được Tòa án tạm đình chỉ để chờ văn bản hướng dẫn. Nhìn về góc độ pháp lý những tồn tại trên không đảm bảo được nguyên tắc xử lý nhanh chóng, công minh theo quy định của BLHS, ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tại địa phương và sâu xa hơn còn ảnh hưởng đến quyền con người đối với những người mang “thân phận” bị can trong một thời gian dài mà chưa được Tòa án tuyên là phạm tội hay không phạm tội buôn bán hàng cấm.

Để nhận thức đúng, áp dụng thống nhất quy định của BLHS Việt Nam và áp dụng đúng những quy định mới của BLHS về tội buôn bán hàng cấm phù hợp với thực tiễn thì việc làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về tội buôn bán hàng cấm là rất quan trọng. Qua đó xác định được những vấn đề bất cập, những hạn chế thiếu sót trong định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn đang đặt ra tại tỉnh Long An hiện nay. Từ những vấn đề trên, tác giả lựa chọn đề tài “*Tội buôn bán hàng cấm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Long An*” làm luận văn thạc sĩ Luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trước khi tác giả thực hiện đề tài này đã có rất nhiều công trình nghiên cứu tội buôn bán hàng cấm dưới góc độ luật hình sự được công bố, có thể kể đến một số công trình như sau (tác giả chia thành ba nhóm):

Thứ nhất, hệ thống các giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo liên quan đến vấn đề tội buôn bán hàng cấm, có thể kể đến các công trình sau:

- Đinh Văn Quế (2003), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự (phần các tội phạm, tập VI)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội;

- GS.TS Võ Khánh Vinh, *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự (phần các tội phạm)*, (2013), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội;

- *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)* (2016), Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

Thứ hai, hệ thống các luận văn, luận án tiến sĩ luật học:

- Trần Thị Trâm Anh (2015), *Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Kiên Giang*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội;

- Huỳnh Ngọc Quyên (2015), *Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội;

- Nguyễn Thị Huyền Trang (2016), *Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm trong luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội;

Thứ ba, hệ thống các bài viết, đề tài khoa học:

- Nguyễn Chí Công (2015), *Hoàn thiện các quy định về hình phạt đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong Bộ luật Hình sự*, Tạp chí Tòa án số 3.

- Nguyễn Chí Công (2016), *Những điểm mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 về nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và một số vấn đề cần lưu ý*, Tạp chí Tòa án số 6.

- Trần Huy (2001), *Vấn đề đồng phạm trong tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm theo Điều 155 BLHS 1999*, Tạp chí Kiểm sát từ số 09 đến 12;

- Dương Tuyết Miên (1998), *Về tội buôn bán hàng cấm trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học (06).

- Trần Hữu Quân (2016), *Một số vấn đề về trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi mua bán, vận chuyển, tàng trữ pháo nổ và thuốc lá điếu nhập lậu*, Tạp chí Tòa án số 19.

- Lê Văn Sua (2014), *Điều 155 Bộ luật Hình sự và kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Tòa án số 3.

Các công trình nghiên cứu kể trên đã làm rõ nhiều nội dung liên quan đến tội buôn bán hàng cấm, góp phần tích cực để áp dụng vào thực tiễn. Tuy nhiên, mỗi công trình tập trung nghiên cứu, giải quyết về một vài khía cạnh nhất định của tội buôn bán hàng cấm. Đó thường là những khía cạnh còn gây tranh cãi và còn nhiều quan điểm trái chiều nhau.

Tóm lại, nhìn chung có khá nhiều công trình nghiên cứu về tội buôn bán hàng cấm, song chưa có một công trình khoa học nào đi sâu nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện về tội buôn bán hàng cấm về lý luận, thực tiễn định tội danh, quyết định hình phạt của tội buôn bán hàng cấm trên một địa bàn cụ thể là tỉnh Long An. Việc nghiên cứu đề tài này cũng là vấn đề quan trọng trong nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự và trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Vì vậy đề tài “*Tội buôn bán hàng cấm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Long An*” là đề tài mới được nghiên cứu ở cấp độ luận văn thạc sĩ.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài này là phân tích khoa học để làm rõ các vấn đề lý luận về tội buôn bán hàng cấm trong việc định danh và quyết định hình phạt, tổng kết thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội phạm này trên từ thực tiễn tỉnh Long An. Từ đó nêu ra những vấn đề còn gây tranh cãi, quan điểm trái chiều và đề ra các giải pháp khắc phục theo quan điểm của tác giả. Trên cơ sở đó, đánh giá thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An nhằm đề xuất yêu cầu và những giải pháp hoàn thiện quy định của BLHS về tội phạm này và nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác xét xử.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ mục đích nghiên cứu nêu trên, luận văn đặt ra những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

1. Nghiên cứu các tài liệu và trình bày lý luận về tội buôn bán hàng cấm.
2. Khảo sát và đánh giá thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An.
3. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện quy định của BLHS về tội phạm này và các giải pháp nâng cao hiệu quả định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn: những vấn đề lý luận và quy định của Luật hình sự Việt Nam về tội buôn bán hàng cấm qua các giai đoạn, thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội buôn bán hàng cấm trong thực tiễn xét xử của Tòa án tỉnh Long An.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: đề tài luận văn được nghiên cứu trong phạm vi chuyên ngành Luật hình sự.

Về không gian: luận văn được nghiên cứu tại địa bàn tỉnh Long An.

Về thời gian: luận văn sử dụng dữ liệu nghiên cứu được thu thập trên địa bàn tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017. Các dữ liệu nghiên cứu được dùng trong luận văn là các số liệu thô của TAND tỉnh Long An trong thời gian 05 năm, từ năm 2013 đến năm 2017.

Về cấp xét xử, đề tài nghiên cứu từ thực tiễn xét xử các vụ án buôn bán hàng cấm cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, định hướng của Đảng về chính sách hình sự; quan điểm, đường lối xử lý đối với tội buôn bán hàng cấm.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp đặc thù của khoa học luật hình sự như: Phương pháp thống kê, phân tích và tổng hợp số liệu dựa trên những bản án, quyết định, số liệu thống kê, báo cáo tổng kết của TAND Tối cao và TAND tỉnh Long An để phân tích các tri thức khoa học luật hình sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ các vấn đề về lý luận của tội buôn bán hàng cấm theo pháp luật hình sự Việt Nam. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả

trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và bảo vệ vững chắc quyền con người, đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận văn cung cấp những thông tin về nghiên cứu thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An, có giá trị tham khảo cho các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là Tòa án trong thực hiện công tác xét xử được khách quan, công bằng và có căn cứ pháp luật ở Việt Nam nói chung và thực tiễn tỉnh Long An nói riêng.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm ba chương với tên gọi như sau:

Chương 1: Lý luận và quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội buôn bán hàng cấm.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2013-2017.

Chương 3: Yêu cầu và giải pháp bảo đảm áp dụng đúng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An trong thời gian tới.

Chương 1

LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI BUÔN BÁN HÀNG CẤM

1.1. Những vấn đề lý luận về tội buôn bán hàng cấm

1.1.1. Khái niệm tội buôn bán hàng cấm

Theo từ điển Tiếng Việt: *buôn là mua để bán lấy lãi, bán là đổi vật (thường là hàng hóa) để lấy tiền* [35, tr 87]. Như vậy buôn bán có thể hiểu là hành vi mua và bán tức là trao đổi hàng hóa để lấy tiền hoặc lấy hàng hóa khác.

Theo giải nghĩa của từ điển Tiếng Việt thì cấm là: *không cho phép làm việc gì đó hoặc không cho phép tồn tại* [35, tr 117]. Hàng cấm trước tiên phải hiểu là một dạng hàng hóa. Theo từ điển Tiếng Việt: *hàng hóa được coi là sản phẩm do lao động làm ra, dùng để buôn bán trên thị trường* [35, tr 405]. Theo định nghĩa này thì hàng hóa phải đáp ứng đủ hai điều kiện: một là sản phẩm do lao động làm ra, hai là sản phẩm đó phải dùng vào mục đích buôn bán trên thị trường. Tuy nhiên mỗi loại hàng hóa có những đặc tính riêng. Có những loại hàng hóa có tính chất đặc biệt mà việc sản xuất, lưu thông, sử dụng các loại hàng hóa đó trên thị trường gây tác động tiêu cực đến con người, môi trường và xã hội, gây thiệt hại nghiêm trọng đến an ninh, quốc phòng, chính trị, kinh tế, xã hội, truyền thống văn hóa dân tộc, môi trường và sức khỏe của người dân thì Nhà nước quy định không được sản xuất, lưu thông, kinh doanh, sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. Những loại hàng hóa này được liệt kê trong danh mục cấm cá nhân, tổ chức tự do buôn bán và được gọi ngắn gọn là “hàng cấm”.

Theo từ điển pháp luật hình sự: *hàng cấm là hàng hóa Nhà nước cấm kinh doanh* [27, tr 110]. Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, có nêu: "*Hàng cấm gồm hàng hóa cấm kinh doanh; hàng hóa cấm lưu hành, sử dụng; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng ở Việt Nam*" [20, tr 13].

Theo quan điểm của tác giả "*hàng cấm là những loại hàng hóa mà Nhà nước cấm sản xuất, cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng, chưa được phép lưu*

hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam, được liệt kê cụ thể trong danh mục cấm cá nhân, tổ chức tự do sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán”; “buôn bán hàng cấm là hành vi mua hoặc bán những hàng hóa mà Nhà nước cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam mà những loại hàng hóa đó được Nhà nước liệt kê cụ thể trong danh mục cấm”.

“Tội buôn bán hàng cấm là hành vi mua hoặc bán những hàng hóa mà Nhà nước cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên hoặc do pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý, xâm phạm quan hệ xã hội về trật tự quản lý kinh tế”.

1.1.2. Dấu hiệu pháp lý của tội buôn bán hàng cấm

Theo khoa học pháp lý hình sự Việt Nam, xét về mặt cấu trúc, tội phạm được hợp thành bởi bốn yếu tố cơ bản sau: khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan. Bốn yếu tố này hợp thành cấu thành tội phạm. Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung, có tính đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự. Cũng như bất kỳ loại tội phạm nào, tội buôn bán hàng cấm cũng được hình thành bởi bốn yếu tố: khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan. Thiếu bất kỳ một yếu tố nào trong bốn yếu tố trên thì hành vi cũng không được coi là tội phạm. Do vậy, việc nghiên cứu các dấu hiệu pháp lý cấu thành tội buôn bán hàng cấm có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ bản chất pháp lý của loại tội này, xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, phân biệt giữa tội phạm này với tội phạm khác. Việc nghiên cứu trong phạm vi tiểu mục này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn đảm bảo việc định tội danh và quyết định hình phạt được chính xác trong thực tiễn.

1.1.2.1. Khách thể của tội buôn bán hàng cấm

“Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội bị xâm phạm mà các quan hệ xã hội đó được luật hình sự bảo vệ” [37, tr 66]. Theo luật hình sự Việt Nam, những quan hệ xã hội được coi là khách thể bảo vệ của luật hình sự là những quan hệ xã hội được xác định trong Điều 8 BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 8 BLHS năm 1999.

Tội buôn bán hàng cấm được quy định tại Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 là một trong những tội danh cụ thể thuộc Chương XVIII - các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (Điều 155 BLHS năm 1999). Như vậy, bên cạnh xâm phạm đến những quan hệ xã hội về trật tự quản lý kinh tế, khách thể loại tội phạm này trực tiếp xâm phạm đến chế độ độc quyền quản lý một số hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng; hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam; gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, các tổ chức kinh tế, quyền và lợi ích của người tiêu dùng.

Trật tự quản lý kinh tế là một trong những công cụ để Nhà nước quản lý xã hội với mục đích tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và điều chỉnh các hoạt động kinh tế theo trật tự của giai cấp thống trị. Chính sách kinh tế của Nhà nước luôn có sự vận động, thay đổi cho phù hợp với cơ chế thị trường. Vì vậy việc xác định khách thể trực tiếp của tội buôn bán hàng cấm có thể thay đổi tùy thuộc vào chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước qua từng giai đoạn.

Đối tượng của tội phạm này là các hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng; thuốc lá điều nhập lậu; pháo nổ; thuốc bảo vệ thực vật mà nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng; hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên không phải tất cả các loại hàng hóa vừa nêu trên đều thuộc đối tượng của tội này. Vì hàng hóa Nhà nước cấm có nhiều loại. Trong đó có những hàng hóa tuy cũng là hàng cấm nhưng đã được quy định là đối tượng của tội phạm khác nên không còn là đối tượng của tội buôn bán hàng cấm mà là đối tượng của các tội phạm khác quy định tại các Điều 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309, 311 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Việc xác định hàng cấm phải căn cứ vào quy định của Nhà nước tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của tình hình kinh tế - xã hội và chính sách của Nhà nước về quản lý kinh tế trong từng giai đoạn cụ thể.

Hiện nay, theo quy định của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 và các quy định chi tiết Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Nghị định 94/2017/NĐ-CP ngày 10/8/2017 của Chính phủ về hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền

Nhà nước trong hoạt động thương mại thì hàng cấm bao gồm những mặt hàng sau đây:

- Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng;

- Thuốc lá điều nhập lậu; Pháo nổ;

- Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng (như vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự; chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân; chất cháy, chất độc);

- Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam;

- Các chất ma túy (45 loại) theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật Đầu tư;

- Các loại hóa chất (gồm 08 loại hóa chất độc), tiền chất (gồm 04 loại) và khoáng vật (01 loại) quy định tại Phụ lục 2 của Luật Đầu tư;

- Mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục 1 của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp;

- Mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên (gồm 19 loài thực vật và 90 loài động vật) theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật Đầu tư;

- Mại dâm;

- Người, mô, bộ phận cơ thể người;

- Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;

- Vật liệu nổ công nghiệp;

- Pháo hoa;

- Hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia;

Trong số các loại hàng cấm nêu trên, một số đã được quy định là đối tượng tác động của tội phạm khác như ma túy, thuốc độc, mô, bộ phận cơ thể người... thì không còn là đối tượng tác động của tội buôn bán hàng cấm. Do đó khi xem xét xác định hàng hóa nào là đối tượng của tội buôn bán hàng cấm thì cũng cần phải đối chiếu với các quy định khác của BLHS xem loại hàng hóa đó có là đối tượng của tội phạm nào chưa. Nếu hàng cấm đó đã là đối tượng tác động của tội phạm khác thì không còn là đối tượng tác động của tội buôn bán hàng cấm.

Việc xác định đúng khách thể trực tiếp cũng như xác định rõ đối tượng tác động của tội buôn bán hàng cấm có ý nghĩa rất lớn trong hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt, để phân biệt tội phạm với hành vi không phải là tội phạm.

1.1.2.2. Mặt khách quan của tội buôn bán hàng cấm

“Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài của tội phạm” [27, tr 161]. Như vậy mặt khách quan của tội phạm được hiểu là mặt bên ngoài của tội phạm, bao gồm các biểu hiện của tội phạm diễn ra tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Mặt khách quan của tội phạm được biểu hiện cụ thể thông qua hành vi nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ giữa hành vi và hậu quả; các dấu hiệu khách quan gắn liền với hành vi phạm tội như: công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, địa điểm và hoàn cảnh phạm tội.

Trong số những biểu hiện trên, chỉ có hành vi nguy hiểm cho xã hội mới được BLHS quy định là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan của tội phạm.

Mặt khách quan của tội buôn bán hàng cấm thể hiện thông qua hành vi mua hoặc bán hàng cấm dưới bất kỳ hình thức nào nhằm mục đích thu lợi như mua bán thông thường, trao đổi, thanh toán nợ bằng hàng cấm. Không đòi hỏi phải có đầy đủ hai hành vi mua và bán mà chỉ cần có một trong hai hành vi thì người thực hiện hành vi mua, bán cũng phải chịu trách nhiệm pháp lý về tội buôn bán hàng cấm.

Ngoài hành vi khách quan của tội buôn bán hàng cấm nêu trên, nhà làm luật còn quy định một số dấu hiệu khách quan khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm như: định lượng đối với hàng cấm tùy theo loại (lít, bao, kg, giá trị), số tiền thu lợi bất chính, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn bán hàng cấm hoặc một trong các hành vi buôn lậu (Điều 188); vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 189); tàng trữ, vận chuyển hàng cấm (Điều 191); sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 192); sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm (Điều 193); sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 194); sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi (Điều 195); đầu cơ (Điều 196); trốn thuế (Điều 200) hoặc đã bị kết

án về một trong những tội được quy định tại các điều luật vừa liệt kê trên chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. Đối với yếu tố đã bị xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp vừa liệt kê thì phải chưa hết thời hạn để coi là chưa bị xử lý hành chính theo Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (là 01 năm). Đối với yếu tố đã bị Tòa án kết án mà chưa được xóa án tích về các tội vừa được liệt kê thì phải xem xét về xóa án tích quy định từ Điều 69 đến Điều 73 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

1.1.2.3. Chủ thể của tội buôn bán hàng cấm

“Chủ thể của tội phạm là người thực hiện hành vi được luật hình sự quy định là tội phạm có năng lực trách nhiệm hình sự và tuổi chịu trách nhiệm hình sự” [27, tr 45]. Chủ thể của tội phạm này là cá nhân hoặc pháp nhân thương mại. Quy định pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự là quy định hoàn toàn mới, mang tính đột phá của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 so với quy định của BLHS năm 1999.

Đối với chủ thể là cá nhân thì chủ thể là con người cụ thể, đang sống và chỉ trở thành chủ thể của tội phạm nếu họ có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi mà BLHS quy định. Theo Điều 21 BLHS thì tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là *“Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự”* [54, tr 16]. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là độ tuổi mà BLHS quy định người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của mình. Theo Điều 12 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 thì người từ đủ 16 tuổi trở lên mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội buôn bán hàng cấm.

Đối với chủ thể là pháp nhân thương mại Điều 2 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 xác định rõ chỉ pháp nhân thương mại mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Đồng thời Điều 75 BLHS cũng quy định rõ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại như sau: *“Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây: (a) Hành vi phạm tội được thực hiện*

nhân danh pháp nhân thương mại; (b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; (c) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại; (d) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự”. [54, tr 47]

1.1.2.4. Mặt chủ quan của tội buôn bán hàng cấm

“Mặt chủ quan của tội phạm là những biểu hiện tâm lý bên trong của tội phạm” [27, tr 161]. Mặt chủ quan không tồn tại độc lập và luôn gắn liền với mặt khách quan của tội phạm. Nội dung của mặt chủ quan được thể hiện thông qua các dấu hiệu pháp lý: lỗi, động cơ phạm tội, mục đích phạm tội.

Người thực hiện hành vi buôn bán hàng cấm với lỗi cố ý trực tiếp, tức là người phạm tội nhận thức rõ hành vi buôn bán hàng cấm là trái pháp luật, là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện. Động cơ, mục đích của người phạm tội là vụ lợi. Luật hình sự không quy định động cơ và mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội buôn bán hàng cấm. Do đó, việc xem xét động cơ và mục đích tội phạm không có ý nghĩa về định tội danh mà chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định hình phạt.

Việc nghiên cứu khái niệm và những yếu tố cấu thành tội buôn bán hàng cấm là cơ sở để xác định và phân biệt giữa tội buôn bán hàng cấm với các tội phạm khác hoặc các hành vi vi phạm hành chính; là cơ sở để định tội danh và quyết định hình phạt đúng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án. Từ đó đưa ra phương pháp phòng ngừa phù hợp, hiệu quả với loại tội này.

1.2. Quy định của pháp luật Hình sự Việt Nam về tội buôn bán hàng cấm

1.2.1. Phân biệt tội buôn bán hàng cấm với một số tội danh khác

Tội buôn bán hàng cấm là một tội độc lập trong nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nên có những dấu hiệu đặc trưng chung của nhóm tội này như khách thể chính là trật tự quản lý kinh tế. Tuy nhiên tội buôn bán hàng cấm có những đặc trưng riêng cần phân biệt với một số tội danh khác. Cụ thể như sau:

1.2.1.1. Phân biệt tội buôn bán hàng cấm với tội vận chuyển hàng cấm

Tội vận chuyển hàng cấm được quy định tại Điều 191 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 cũng là một trong những tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Hai tội này có khách thể của tội phạm cùng xâm phạm chế độ độc quyền của Nhà nước trong quản lý kinh tế, có cùng đối tượng tác động cùng là hàng cấm và mức định lượng, định khung của hai tội đối với từng loại hàng cấm tương đồng với nhau; Chủ thể là cá nhân hoặc pháp nhân thương mại; Mặt chủ quan cả hai tội phạm đều được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp với động cơ, mục đích phạm tội là vụ lợi. Về kỹ thuật lập pháp, theo BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 hai tội này cùng được quy định 05 khoản trong một điều luật. Trong đó gồm khoản 1 là khung cơ bản; khoản 2 và 3 là tình tiết định khung tăng nặng; khoản 4 là hình phạt bổ sung đối với cá nhân; khoản 5 là quy định cụ thể về khung cơ bản, khung tăng nặng, hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại.

Dấu hiệu cơ bản để phân biệt giữa hai tội này là mặt khách quan của tội phạm. Buôn bán hàng cấm là hành vi mua hoặc bán hàng cấm dưới bất kỳ hình thức nào”. Còn “*Vận chuyển hàng cấm là hành vi chuyển dịch hàng hóa Nhà nước cấm kinh doanh từ nơi này đến nơi khác bằng bất kỳ phương thức nào*” [38, tr 92].

Về mức hình phạt: BLHS quy định hình phạt của tội vận chuyển hàng cấm nhẹ hơn so với hình phạt của tội buôn bán hàng cấm. Cụ thể là mức khởi điểm và mức cao nhất trong từng khung hình phạt (kể cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung) của tội vận chuyển hàng cấm nhẹ hơn mức khởi điểm và mức cao nhất trong từng khung hình phạt của tội buôn bán hàng cấm. Ví dụ khoản 1 của Điều 190 và khoản 1 Điều 191 cùng quy định về khung cơ bản, có định lượng về hàng cấm tương đồng nhau nhưng hình phạt của tội vận chuyển hàng cấm là phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm, còn hình phạt của tội buôn bán hàng cấm là phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

1.2.1.2. Phân biệt tội buôn bán hàng cấm với tội buôn lậu

Tội buôn lậu được quy định tại Điều 188 BLHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về dấu hiệu pháp lý hai tội này giống nhau về chủ thể của tội phạm (cá nhân hoặc pháp nhân thương mại) và mặt chủ quan của tội phạm (tội phạm được

thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp và vì mục đích vụ lợi). Khách thể và mặt khách quan là hai yếu tố để phân biệt sự khác nhau giữa hai tội này.

Khách thể của tội buôn lậu là vi phạm các quy định pháp luật của Nhà nước về buôn bán hàng hóa qua biên giới hoặc buôn bán trong nước nhưng từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại từ nội địa vào khu phi thuế quan. Đối tượng tác động của tội buôn bán hàng cấm là hàng cấm. Đối tượng tác động của tội buôn lậu là hàng hóa, tiền tệ Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý. Như vậy đối tượng tác động của tội buôn lậu rộng hơn so với đối tượng tác động của tội buôn bán hàng cấm. Đối tượng tác động cũng là dấu hiệu rõ ràng để phân biệt giữa hai tội này.

Mặt khách quan của tội buôn lậu thể hiện ở hành vi mua bán qua biên giới từ hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc từ nội địa vào khu phi thuế quan các đối tượng nêu trên. Tội buôn lậu hoàn thành kể từ khi thực hiện hành vi vận chuyển các đối tượng tác động nêu trên qua biên giới, qua khu phi thuế quan. Trường hợp khi hàng hóa đã vào nội địa mà bị phát hiện thì vẫn cấu thành tội buôn lậu. Buôn bán qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hay ngược lại được hiểu là hành vi vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, khu phi thuế quan để trao đổi, mua bán trái quy định pháp luật của Nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa như vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu mà không khai báo, khai báo gian dối hoặc sử dụng giấy tờ giả... hoặc lén lút vận chuyển hàng hóa qua các khu vực nói trên. Các hành vi này có thể thực hiện bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không, đường bưu điện.

Hình phạt đối với tội buôn lậu nặng hơn so với hình phạt của tội buôn bán hàng cấm. Mức hình phạt tù có thời hạn của tội buôn lậu từ 06 tháng đến 20 năm, đối với pháp nhân phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng. Trong khi đó mức hình phạt tù có thời hạn của tội buôn bán hàng cấm từ 01 năm đến 15 năm, đối với pháp nhân thương mại phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng.

1.2.1.3. Phân biệt tội buôn bán hàng cấm với tội buôn bán hàng giả

Tội buôn bán hàng giả được quy định tại Điều 192 BLHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về dấu hiệu pháp lý hai tội này giống nhau về chủ thể của tội

phạm (cá nhân hoặc pháp nhân thương mại) và mặt chủ quan của tội phạm (tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp và vì mục đích vụ lợi). Khách thể và mặt khách quan là hai yếu tố để phân biệt sự khác nhau giữa hai tội này.

Khách thể trực tiếp của tội buôn bán hàng giả là xâm phạm các quy định của Nhà nước trong quản lý thị trường, xâm phạm lợi ích người tiêu dùng, quyền được bảo hộ của các doanh nghiệp, các nhà sản xuất kinh doanh đúng quy định pháp luật. Hàng giả được hiểu là hàng hóa làm giả về nội dung, chất lượng và công dụng không đạt những tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu so với hàng thật hoặc giả về hình thức như nhãn mác, bao bì của sản phẩm. Tuy nhiên không phải tất cả các loại hàng hóa làm giả đều là đối tượng của tội này. Đối với hàng hóa làm giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm; thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi do tầm quan trọng của các loại hàng hóa trên đối với đời sống xã hội nên được BLHS quy định thành những tội phạm riêng tại các Điều 193, 194, 195 BLHS.

Mặt khách quan của tội buôn bán hàng giả thể hiện ở hành vi mua hàng biết rõ là hàng giả với giá rất rẻ và dùng các thủ đoạn gian dối để bán lại với giá của hàng thật. Tội buôn bán hàng cấm không quy định hậu quả là tình tiết cơ bản hoặc tình tiết định khung của tội phạm. Nhưng đối với tội buôn bán hàng giả thì hậu quả xảy ra được quy định là một trong những yếu tố cấu thành cơ bản hoặc cấu thành tăng nặng của tội phạm.

Về mức hình phạt thì BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định hình phạt của tội buôn bán hàng giả nhẹ hơn so với hình phạt của tội buôn bán hàng cấm. Cụ thể là mức cao nhất trong từng khung hình phạt chính của tội buôn bán hàng giả và tội buôn bán hàng cấm tương đồng nhau nhưng mức hình phạt khởi điểm quy định trong tình tiết định khung tăng nặng của tội buôn bán hàng giả là 07 năm tù (khoản 3 Điều 192 BLHS) còn của tội buôn bán hàng cấm là 08 năm tù (khoản 3 Điều 190 BLHS).

1.2.1.4. Phân biệt tội buôn bán hàng cấm với tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã

Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã được quy định tại Điều 234 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, thuộc một trong các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Về dấu hiệu pháp lý hai tội này giống nhau về chủ thể của tội phạm và mặt chủ quan của tội phạm.

Khách thể và mặt khách quan là hai yếu tố để phân biệt sự khác nhau giữa hai tội này. Mặt khách quan của tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã thể hiện ở hành vi “*Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép*” [54, tr 203]. Đối tượng tác động là “*động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB hoặc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*” [54, tr 203] hoặc “*bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB hoặc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hoặc của động vật hoang dã khác*” [54, tr 203]. Như vậy mặc dù đối tượng tác động của tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã cũng là hàng cấm nhưng khi đối tượng tác động cụ thể là những động vật hoang dã nêu trên thì không xác định là tội buôn bán hàng cấm mà phải xác định có yếu tố cấu thành tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã.

Về mức hình phạt: hình phạt của tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã nhẹ hơn so với hình phạt của tội buôn bán hàng cấm. Cụ thể là khởi điểm và mức cao nhất của từng loại hình phạt, trong từng khung hình phạt chính của tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã đều thấp hơn so với tội buôn bán hàng cấm.

1.2.1.5. Phân biệt tội buôn bán hàng cấm với tội mua bán trái phép chất ma túy

Tội mua bán trái phép chất ma túy được quy định tại Điều 251 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, thuộc chương XX - các tội phạm về ma túy. Khách thể của tội mua bán trái phép chất ma túy xâm phạm chế độ độc quyền quản lý của Nhà nước ta về các chất ma túy. Mặc dù đối tượng tác động của tội mua bán trái phép chất ma túy cũng là hàng cấm nhưng khi đối tượng tác động cụ thể là ma túy

(bao gồm các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng, các chất ma túy được dùng hạn chế, các chất hướng thần và các tiền chất) thì phải xác định thuộc nhóm tội phạm về ma túy.

Chất ma túy được BLHS xác định là do Chính phủ quy định. Hiện nay danh mục các chất ma túy được quy định tại Nghị định số 82/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/7/2013 ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, gồm có 45 chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; 121 chất ma túy được dùng hạn chế; 69 chất hướng thần và 41 tiền chất.

Chủ thể của tội mua bán trái phép chất ma túy chỉ là cá nhân.

Mặt khách quan và mặt chủ quan của hai tội này giống nhau. Cụ thể là có hành vi mua bán đối tượng tác động đã phân tích ở phần trên nhằm mục đích thu lợi. Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp.

Về hình phạt: hình phạt của tội mua bán trái phép chất ma túy nặng hơn so với hình phạt của tội buôn bán hàng cấm. Cụ thể đối với tội mua bán trái phép chất ma túy không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính mà chỉ có hình phạt tù có thời hạn, chung thân hoặc tử hình là hình phạt chính. Tội mua bán trái phép chất ma túy hình phạt tù khởi điểm là 02, cao nhất là tử hình. Tội buôn bán hàng cấm hình phạt tù khởi điểm là 01, cao nhất là 15 năm.

1.2.1.6. Phân biệt tội buôn bán hàng cấm với tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng

Tội tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng được quy định tại Điều 304 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, thuộc chương XXI, thuộc các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng. Khách thể của tội phạm là yếu tố cơ bản để phân biệt hai tội này. Đồng thời mặt khách quan và chủ thể của hai tội này cũng khác nhau. Cụ thể như sau:

Khách thể của tội phạm: Tội buôn bán hàng cấm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế thì tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với vũ khí quân dụng. Vũ khí quân dụng là đối tượng tác động đặc thù, là nguồn nguy hiểm cao đối với đời sống xã hội. Việc mua bán trái phép vũ khí

quân dụng có thể gây nên những hậu quả rất nghiêm trọng về người, tài sản. Do đó chỉ Nhà nước mới có thẩm quyền quản lý vũ khí quân dụng. Vũ khí quân dụng được xác định theo Điều 3 Pháp lệnh số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30/6/2011 của UBTVQH khóa 12 về Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Mặt khách quan của tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng là mua bán vũ khí quân dụng không có giấy phép hoặc không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chỉ cần có một trong hai hành vi mua hoặc bán vũ khí quân dụng thì đã có yếu tố cấu thành tội này. Đối với tội này động cơ, mục đích cũng không phải là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm (giống tội buôn bán hàng cấm) nhưng Tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng thì hậu quả xảy ra được quy định là một trong những cấu thành tăng nặng của tội phạm.

Chủ thể của tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng chỉ là cá nhân.

Mặt chủ quan của hai tội này là giống nhau là tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

Về hình phạt: hình phạt của tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng nặng hơn so với hình phạt của tội buôn bán hàng cấm. Mặc dù mức cao nhất của khung hình phạt cùng là 15 năm nhưng tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính mà chỉ có hình phạt tù có thời hạn, chung thân là hình phạt chính.

1.2.2. Quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam về tội buôn bán hàng cấm từ năm 1985 đến nay

1.2.2.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 về tội buôn bán hàng cấm

Tội buôn bán hàng cấm được quy định tại Điều 166 của BLHS năm 1985 - thuộc các tội phạm về kinh tế. Cụ thể như sau:

“1- Người nào buôn bán, tàng trữ các chất ma túy, ngoại tệ hoặc buôn bán kim khí quý, đá quý thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội;

c) Hàng phạm pháp có số lượng lớn; thu lợi bất chính lớn;

d) Lợi dụng thiên tai hoặc chiến tranh;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3- Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm [42, tr 154].

Theo quy định của BLHS năm 1985 thì nhà làm luật đã liệt kê các mặt hàng cấm buôn bán vào trong điều luật, bao gồm: ma túy, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý. Đối với hành vi buôn bán rượu, thuốc lá trái phép được quy định tại Điều 183 BLHS 1985 (tội buôn bán rượu, thuốc lá trái phép). Thời điểm này rượu hoặc thuốc lá nhập lậu chưa được xem là hàng hóa cấm kinh doanh. Hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm được quy định trong BLHS năm 1985 chỉ có 01 loại hình phạt là tù có thời hạn (thấp nhất 06 tháng, cao nhất 20 năm). Quy định như vậy đáp ứng được yêu cầu quản lý kinh tế trong giai đoạn nền kinh tế tập trung, bao cấp.

1.2.2.2. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội buôn bán hàng cấm

Tội buôn bán hàng cấm được quy định tại Điều 155 của BLHS năm 1999 cụ thể như sau:

“1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng hoá mà Nhà nước cấm kinh doanh có số lượng lớn, thu lợi bất chính lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại các điều 153, 154, 156, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*
- d) Có tính chất chuyên nghiệp;*
- đ) Hàng phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc thu lợi bất chính rất lớn;*
- e) Tái phạm nguy hiểm.*

3. Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn hoặc thu lợi bất chính đặc biệt lớn, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm” [46, tr 142, 143]

Như vậy theo quy định tại Điều 155 BLHS năm 1999 thì nhà làm luật không liệt kê hàng hóa Nhà nước cấm kinh doanh như BLHS năm 1985 mà chỉ quy định về số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn hoặc thu lợi bất chính lớn, rất lớn, đặc biệt lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã bị kết án về một số hành vi để làm căn cứ xử lý hình sự. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế quy định.

BLHS năm 1999 quy định 02 loại hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm là hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Hình phạt chính gồm: hình phạt tiền (thấp nhất 5.000.000 đồng, cao nhất 50.000.000 đồng) và hình phạt tù có thời hạn (thấp nhất 06 tháng, cao nhất 15 năm). Hình phạt bổ sung gồm: hình phạt tiền (thấp nhất 3.000.000 đồng, cao nhất 30.000.000 đồng), cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (thấp nhất 01 năm, cao nhất 05 năm).

Như vậy so với BLHS năm 1985 thì BLHS năm 1999 quy định về tội buôn bán hàng cấm mở rộng hơn về “hàng cấm”, bổ sung hình phạt tiền là hình phạt chính, bổ sung hình phạt bổ sung. Nhưng mức cao nhất của hình phạt tù thì nhẹ hơn so với quy định của BLHS năm 1985. Đây là một bước phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam quy định về tội buôn bán hàng cấm thể hiện được tính đa dạng của hình phạt và phù hợp với điều kiện đổi mới của đất nước có nhiều loại hàng hóa là “hàng cấm”.

1.2.2.3. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm

Ngày 27/11/2015, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Bộ luật Hình sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016). Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi hành bộ luật đã phát hiện một số sai sót nên Quốc hội khóa XIII đã lùi hiệu lực thi hành của BLHS năm 2015. Đến ngày 20/6/2017, Quốc hội khóa XIV thông qua BLHS sửa đổi bổ sung năm 2017 (có hiệu lực thi hành 01/01/2018). Tại Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định về tội buôn bán hàng cấm như sau:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 232, 234, 244, 246, 248, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm;

a) Sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 50 kilôgam đến dưới 100 kilôgam hoặc từ 50 lít đến dưới 100 lít;

b) Buôn bán thuốc lá điếu nhập lậu từ 1.500 bao đến dưới 3.000 bao;

c) Sản xuất, buôn bán pháo nổ từ 06 kilôgam đến dưới 40 kilôgam;

d) Sản xuất, buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Sản xuất, buôn bán hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Sản xuất, buôn bán hàng hóa dưới mức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 191, 192, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Có tính chất chuyên nghiệp;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 100 kilôgam đến dưới 300 kilôgam hoặc từ 100 lít đến dưới 300 lít;

e) Thuốc lá điều nhập lậu từ 3.000 bao đến dưới 4.500 bao;

g) Pháo nổ từ 40 kilôgam đến dưới 120 kilôgam;

h) Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

i) Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 300.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng;

k) Buôn bán qua biên giới, trừ hàng hóa là thuốc lá điều nhập lậu;

l) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:

a) Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng 300 kilôgam trở lên hoặc 300 lít trở lên;

b) Thuốc lá điều nhập lậu 4.500 bao trở lên;

c) Pháo nổ 120 kilôgam trở lên;

d) Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;

đ) Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 700.000.000 đồng trở lên.”;

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 9.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm” [54, tr 134, 135, 136, 137].

Theo quy định của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 thì khái niệm “hàng cấm” được mở rộng hơn so với quy định tại Điều 155 BLHS 1999. Khoản 1 Điều 155 BLHS 1999 quy định hàng cấm là “hàng hóa mà nhà nước cấm kinh doanh” thì Khoản 1 Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định hàng cấm là “hàng hóa mà nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng; thuốc lá điều nhập lậu; pháo nổ; thuốc bảo vệ thực vật mà nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng; hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam”. Đồng thời, BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đã định lượng hóa giá trị hàng hóa phạm pháp khởi điểm tùy theo từng loại hàng cấm cụ thể để cấu thành tội phạm, lượng hóa giá trị thu lợi bất chính khởi điểm để cấu thành tội phạm hoặc dưới mức khởi điểm được lượng hóa nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã bị kết án về một số hành vi.

So với BLHS năm 1999 thì BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 cũng quy định 02 loại hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm là hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định 03 khung hình phạt đối với cá nhân phạm tội buôn bán hàng cấm (tương đồng với BLHS năm 1999) và 04 khung hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội buôn bán hàng cấm. Đối với cả cá nhân và pháp nhân thương mại phạm tội thì từ khung 1 đến khung 3 (từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 190 BLHS) tương đồng nhau. Trong đó khung 1 (quy định tại khoản 1) là khung cơ bản, khung 2 và khung 3 (quy định tại khoản 2 và khoản 3) lần lượt là khung tăng nặng thứ nhất và khung tăng nặng thứ hai với nhiều tình tiết định khung tăng nặng khác nhau.

Hình phạt chính được áp dụng đối với cá nhân gồm hình phạt tiền và hình phạt tù có thời hạn. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội gồm hình phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Hình phạt chính của tội buôn bán hàng cấm theo khung hình phạt cơ bản: Khung hình phạt cơ bản được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng. Hình phạt chính được áp dụng đối với cá nhân phạm tội gồm hình phạt tiền và hình phạt tù có thời hạn (tương đồng BLHS năm 1999). Đối với pháp nhân thương mại phạm tội hình phạt chính chỉ là hình phạt tiền.

Khung hình phạt cơ bản được quy định trong BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 nặng hơn so với BLHS năm 1999. Cụ thể mức khởi điểm và mức cao nhất của hình phạt chính đối với cả hình phạt tiền và hình phạt tù có thời hạn đều được nâng lên. Đối với cá nhân: phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng (BLHS năm 1999 từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng) hoặc tù có thời hạn: từ 01 năm đến 05 năm (BLHS năm 1999 từ 06 tháng đến 05 năm); Đối với pháp nhân thương mại thì khung hình phạt cơ bản là phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng.

Hình phạt chính của tội buôn bán hàng cấm theo khung hình phạt tăng nặng thứ nhất: BLHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 bổ sung hình phạt tiền là hình phạt chính vào khoản 2 của điều luật. Đây là một trong những quy định thể chế hóa chính sách hình sự của Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư

pháp là “*đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, giảm bớt các hình phạt nghiêm khắc như tử hình, tù chung thân; tăng các hình phạt không tước quyền tự do của công dân như phạt tiền, cải tạo không giam giữ*” [3, tr 4].

Hình phạt chính của tội buôn bán hàng cấm theo khung hình phạt tăng nặng thứ nhất đối với cá nhân gồm hình phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng (BLHS năm 1999 không quy định hình phạt tiền trong khung tăng nặng thứ nhất) hoặc hình phạt tù có thời hạn từ 05 năm đến 10 năm (BLHS năm 1999 quy định từ 03 năm tháng đến 10 năm). Đối với pháp nhân thương mại phạt tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng.

Khung hình phạt tăng nặng thứ nhất được quy định tại khoản 2 Điều 190 BLHS, áp dụng cho những trường hợp phạm tội sau:

- *Có tổ chức*: Phạm tội có tổ chức được định nghĩa tại Điều 17 BLHS: “*Tội phạm có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm*”[54, tr 14]. Cũng theo quy định tại điều này thì đồng phạm được hiểu là những người cùng nhau cố ý thực hiện tội phạm. Người phạm tội với vai trò đồng phạm có thể là người chủ mưu, người thực hành, người giúp sức hay người xúi giục.

Phạm tội có tổ chức được định tại điểm a khoản 2 Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 được hiểu là những người cùng thực hiện hành vi buôn bán hàng cấm có sự câu kết chặt chẽ với nhau, có sự bàn bạc, thỏa thuận, phân công vai trò, nhiệm vụ. Trước khi thực hiện hành vi phạm tội, họ có thể đề ra kế hoạch tính toán kỹ lưỡng.

Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có tính nguy hiểm cao cho xã hội, khi thực hiện hành vi buôn bán hàng cấm người thực hiện hành vi phạm tội thường có những thủ đoạn tinh vi để qua mặt cơ quan chức năng và có thể gây thiệt hại lớn cho trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước cũng như gây ra những tác động tiêu cực về mặt xã hội.

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*: Đây là trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội là người có chức vụ, quyền hạn đã sử dụng chức vụ, quyền hạn được giao để buôn bán hàng cấm.

- *Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức*: Đây là trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội thông qua cơ quan, tổ chức mà mình là thành viên để buôn bán hàng cấm.

- *Có tính chất chuyên nghiệp*: Theo hướng dẫn tại khoản 5 Nghị quyết 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì tình tiết “có tính chất chuyên nghiệp” được áp dụng khi có đầy đủ các điều kiện sau: Thứ nhất là cố ý phạm tội từ năm lần trở lên cùng một tội phạm, không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích. Thứ hai là người phạm tội lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

Khi áp dụng tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” cần phân biệt: Đối với trường hợp phạm tội từ năm lần trở lên mà trong đó có lần phạm tội đã bị kết án, chưa được xóa án tích thì tùy trường hợp cụ thể mà người phạm tội có thể bị áp dụng cả ba tình tiết “phạm tội nhiều lần”, “tái phạm” (hoặc tái phạm nguy hiểm) và “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”. Đối với tội phạm mà điều luật có quy định tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” là tình tiết định khung hình phạt thì không được áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tương ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 BLHS.

- *Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng từ 100 kilôgam đến dưới 300 kilôgam hoặc từ 100 lít đến dưới 300 lít;*

- *Thuốc lá điếu nhập lậu từ 3.000 bao đến dưới 4.500 bao;*

- *Pháo nổ từ 40 kilôgam đến dưới 120 kilôgam;*

- *Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;*

- *Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 300.000.000 đồng đến dưới 700.000.000 đồng; [53, tr 135]*

Đối với các tình tiết định khung vừa liệt kê trên đây, BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đã quy định rất rõ về định lượng từng loại hàng cấm, cụ thể hóa số tiền thu lợi bất chính để định khung tăng nặng. Đây là một bước tiến bộ của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 so với BLHS năm 1999. Quy định này đã khắc phục được những bất cập trong quá trình áp dụng và thực hiện pháp luật hình sự đối với tội buôn bán hàng cấm như số lượng bao nhiêu là rất lớn, thu lợi bất chính bao nhiêu là rất lớn.

So với các quy định của BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đã hạ mức định lượng của tình tiết định khung tăng nặng này đối với thuốc lá điều nhập lậu, pháo nổ và định lượng chi tiết, cụ thể hơn đối với những loại hàng cấm khác (các hướng dẫn thi hành BLHS năm 1999 thuốc lá điều nhập lậu từ 4.500 bao đến dưới 13.500 bao, pháo nổ từ 50 kg đến dưới 150 kg được coi là là số lượng rất lớn - theo hướng dẫn tại điểm 9, Mục I Công văn số 81/2002 ngày 10/6/2002 của TANDTC và tiểu mục 2.4 mục 2 phần III Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 25/12/2008 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi sản xuất, mua bán, vận chuyển tàng trữ, sử dụng trái phép pháo nổ và thuốc pháo).

- *Buôn bán qua biên giới, trừ hàng hóa là thuốc lá điều nhập lậu:* Đây là trường hợp việc thực hiện hành vi phạm tội được thực hiện vượt ra ngoài phạm vi quốc gia mà qua biên giới, từ quốc gia này sang quốc gia kia nhưng trừ hàng hóa là thuốc lá điều nhập lậu vì thuốc lá điều nhập lậu đã được xác định số lượng để định khung tăng nặng ở phần trên.

- *Tái phạm nguy hiểm:* tại Điều 53 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định về tái phạm nguy hiểm như sau: “*Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý*”[54, tr 33].

Việc nhà làm luật quy định tái phạm nguy hiểm là hình thức định khung tăng nặng là phù hợp với công tác đấu tranh phòng ngừa xu hướng phạm tội chuyên nghiệp. Bởi vì người đã bị kết án hoặc chưa được xóa án tích là những người đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị xử lý về hành vi phạm tội, nhận thức được sự lên án của xã hội về hành vi nguy hiểm do mình gây ra, là người đã được cải tạo, giáo dục mà còn tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội buôn bán hàng cấm thì cần phải nghiêm khắc hơn trong quá trình xử lý.

Đối với pháp nhân thương mại do đặc thù của pháp nhân nên BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đã loại trừ hai tình tiết định khung tăng nặng tại điểm b, c khoản 2 Điều 190 là Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.

Hình phạt chính của tội buôn bán hàng cấm theo khung hình phạt tăng nặng thứ hai: Khung hình phạt tăng nặng thứ hai được quy định tại khoản 3 Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, áp dụng cho những trường hợp phạm tội sau:

- *Thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng 300 kilôgam trở lên hoặc 300 lít trở lên;*

- *Thuốc lá điều nhập lậu 4.500 bao trở lên;*

- *Pháo nổ 120 kilôgam trở lên;*

- *Hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên;*

Hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 700.000.000 đồng trở lên.”. [53, tr 135]

Như vậy tình tiết định khung tăng nặng thứ hai đã được BLHS định lượng cụ thể đối với từng loại hàng cấm. So với BLHS năm 1999 thì định lượng thuộc tình tiết định khung tăng nặng thứ hai giảm đối với thuốc lá điều nhập lậu và pháo nổ (theo hướng dẫn tại Công văn số 81/2002 ngày 10/6/2002 của TANDTC và Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 25/12/2008 vừa

nêu trên thì thuốc lá từ 13.500 bao trở lên, pháo nổ từ 150 kg trở lên là số lượng đặc biệt lớn).

Đối với pháp nhân thương mại thì tình tiết định khung tăng nặng thứ hai cũng căn cứ vào định lượng hàng hóa phạm tội hoặc số tiền thu lợi bất chính mà không có sự phân biệt giữa cá nhân với pháp nhân thương mại.

Hình phạt bổ sung của tội buôn bán hàng cấm: Hình phạt bổ sung áp dụng đối với cá nhân gồm phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Hình phạt bổ sung áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội gồm: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn.

BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 nâng mức hình phạt tiền bổ sung đối với cá nhân từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (BLHS năm 1999 từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng). Pháp nhân thương mại phạm tội thì phạt tiền bổ sung từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

Các loại hình phạt bổ sung còn lại áp dụng với cá nhân phạm tội như cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thời hạn từ 01 năm đến 05 năm; áp dụng với pháp nhân thương mại phạm tội như cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm.

Kết luận chương 1

Chương 1 của luận văn là hệ thống những vấn đề lý luận và pháp luật về tội buôn bán hàng cấm qua ba vấn đề cơ bản:

Thứ nhất: những vấn đề lý luận và pháp luật về tội buôn bán hàng cấm, được phân tích qua các khái niệm, các dấu hiệu pháp lý cấu thành tội phạm như khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của tội phạm, về hình phạt và các dấu hiệu định khung của hình phạt. Theo đó, tội buôn bán hàng cấm được hiểu là hành vi mua hoặc bán những hàng hóa mà Nhà nước cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được quy định trong BLHS, do người có năng

lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi trở lên hoặc do pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý, xâm phạm quan hệ xã hội về trật tự quản lý kinh tế.

Thứ hai: những vấn đề lý luận về tội buôn bán hàng cấm được thể hiện rõ qua phân biệt với một số tội phạm khác (được quy định tại các Điều 188, 191, 192, 234, 251, 304 BLHS).

Thứ ba: những vấn đề lý luận và pháp luật về tội buôn bán hàng cấm được khái quát qua quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật từ năm 1985 đến nay, hình phạt của tội buôn bán hàng cấm.

Từ ba vấn đề cơ bản trên sẽ giúp hiểu đúng về bản chất, các dấu hiệu pháp lý của tội buôn bán hàng cấm để phân biệt với các tội danh khác.

Trên cơ sở đó làm tiền đề cho quyết định tội danh đúng và quyết định đúng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm cũng như có đường lối xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo công bằng, nghiêm minh trong hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TỘI BUÔN BÁN HÀNG CẤM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2013-2017

2.1. Đặc điểm tình hình tỉnh Long An có liên quan đến tội buôn bán hàng cấm

2.1.1. Tình hình kinh tế, chính trị xã hội tỉnh Long An

Long An là cửa ngõ nối liền thành phố Hồ Chí Minh với Miền Đông Nam bộ đi các tỉnh miền Tây Nam bộ và ngược lại. Hệ thống giao thông kết nối tỉnh Long An với khu vực khá hoàn chỉnh, bao gồm cả đường bộ lẫn đường thủy. Đường biên giới giáp Campuchia thuộc địa bàn tỉnh chạy dọc theo 20 xã, phường của 06 huyện và thị xã (Đức Huệ, Thạnh Hóa, Mộc Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng và thị xã Kiến Tường), có 02 cửa khẩu quốc tế là Mỹ Quý Tây (huyện Đức Huệ) và Bình Hiệp (thị xã Kiến Tường) và 03 cửa khẩu phụ.

Với vị trí đặc biệt như vậy, Long An có điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều mặt về kinh tế - văn hóa - xã hội. Bên cạnh những thuận lợi đó, tình hình tội phạm nói chung và tình hình tội buôn bán hàng cấm nói riêng diễn biến phức tạp, chiếm tỷ lệ cao trong cả nước. Việc buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An chủ yếu diễn ra ở các huyện biên giới Đức Huệ, Thạnh Hóa đi qua các huyện nội địa Đức Hòa, Bến Lức để đưa hàng hóa vào thành phố Hồ Chí Minh. So với các huyện còn lại thì các huyện này gần thành phố Hồ Chí Minh hơn các huyện còn lại, đường đi thuận tiện hơn, tức là gần “thị trường lớn” hơn so với các huyện còn lại. Nên đây là những huyện mà đường đi của hàng cấm ngắn nhất để đến nơi tiêu thụ.

Hàng cấm được buôn bán trên địa bàn tỉnh Long An chiếm tuyệt đại đa số là thuốc lá điều ngoại nhập lậu từ biên giới Campuchia về Việt Nam. Trong giới hạn thời gian nghiên cứu, không có vụ án buôn bán hàng cấm nào mà “hàng cấm” là những hàng hóa cấm khác như pháo, vũ khí quân dụng, chất độc, chất cháy... được điều tra, truy tố và xét xử trên địa bàn tỉnh Long An.

Hiện nay tất cả các Tòa án cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Long An đều chưa thành lập Tòa chuyên trách theo Thông tư 01/2016/TT-CA ngày

21/02/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao quy định việc tổ chức các Tòa chuyên trách tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương. Thẩm phán tại Tòa án cấp huyện được phân công giải quyết tất cả các loại án nên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đôi lúc còn chưa nghiên cứu kỹ, chưa cập nhật kịp thời các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến tội buôn bán hàng cấm nên dẫn đến một số sai sót trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt.

2.1.2. Tình hình công tác thụ lý, giải quyết án hình sự về tội buôn bán hàng cấm của Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Long An

Từ năm 2013 đến năm 2017, tổng số vụ án buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An đã được thụ lý tại TAND hai cấp là 124 vụ - 187 bị cáo; đưa ra xét xử 107 vụ - 150 bị cáo, đình chỉ 17 vụ 36 bị cáo (số liệu cụ thể theo bảng 2.1. phần phụ lục).

Qua phân tích những số liệu cụ thể tại bảng 2.1. phần phụ lục, thấy rằng từ năm 2013 đến năm 2016 số vụ án buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An liên tục tăng theo từng năm. Riêng năm 2017 số lượng vụ án buôn bán hàng cấm giảm nhiều so với các năm trước, chỉ có 09 vụ tạm đình chỉ từ năm 2016 chuyển sang, không có thụ lý mới trong năm 2017 (giảm 71,88 % so với cùng kỳ năm 2016).

Việc giảm về số lượng vụ án buôn bán hàng cấm trong năm 2016, 2017 không phải vì tình hình buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An đã được kiểm soát, đẩy lùi mà do quy định của pháp luật về hàng cấm có sự thay đổi. Cụ thể theo Luật Thương mại năm 2005, Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 quy định chi tiết Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện (viết tắt là Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006) và Nghị định 43/NĐ-CP ngày 07/5/2009 sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh của Nghị định 59/NĐ-CP ngày 12/6/2006 thì thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác nhập lậu thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh (viết tắt là Nghị định 43/NĐ-CP ngày 07/5/2009). Nhưng theo quy

định tại Điều 6 và Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014 (có hiệu lực thi hành 01/7/2015) quy định các ngành nghề cấm kinh doanh không có pháo, thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm nhập lậu mà “sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá” thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Vì vậy TANDTC đã có Công văn số 06/TANDTC-PC ngày 26/01/2016 gửi các đơn vị trong ngành tạm dừng việc xét xử đối với hành vi vận chuyển, tàng trữ, mua bán pháo nổ và thuốc lá điếu nhập lậu trong nội địa để chờ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời TANDTC cũng có Công văn số 07/TANDTC ngày 11/02/2016 gửi UBND tỉnh đề nghị xem xét, giải thích làm rõ quy định của Luật Đầu tư năm 2014, Luật Thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để cơ quan tiến hành tố tụng có cơ sở xác định pháo nổ và thuốc lá điếu nhập lậu có phải là “hàng cấm” hay không.

Về công tác chỉ đạo nghiệp vụ, TAND tỉnh Long An đã ban hành Công văn số 398/TA-HS ngày 17/5/2016 về việc thực hiện Nghị quyết 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội đã yêu cầu “*các Tòa án trong tỉnh Long An đối với các vụ án hình sự đã bị truy tố đưa ra xét xử về tội buôn bán hàng cấm theo quy định tại Điều 155 BLHS năm 1999 đã thụ lý lên lịch xét xử thì phải hoãn việc xét xử; đã thụ lý chưa lên lịch xét xử thì tạm thời chưa lên lịch xét xử; đối với các vụ án phúc thẩm đã thụ lý chưa lên lịch xét xử thì tạm thời chưa lên lịch xét xử, nếu đã lên lịch xét xử phải hoãn phiên tòa; trường hợp đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà chưa có hướng dẫn thực hiện thì phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án chờ hướng dẫn thực hiện của UBND tỉnh*” [58, tr 2].

Ngày 25/7/2017, TANDTC ban hành Công văn số 154/TANDTC-PC về việc xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điếu nhập lậu trong nội địa đã hướng dẫn từ ngày 01/7/2015 (ngày Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực) đến trước 00 giờ ngày 01/01/2018 (ngày BLHS 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực) không xác định thuốc lá điếu nhập lậu là hàng cấm và không xử lý hình sự đối với hành vi buôn bán thuốc lá điếu nhập lậu trong nội địa theo quy định tại Điều 155 BLHS năm 1999. Công văn số 154/TANDTC-PC cũng hướng dẫn xử lý đối với các vụ án buôn bán hàng cấm trong từng trường hợp cụ thể như: giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, bản án đã có hiệu lực pháp

luật, đang thi hành án, đã có kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và hướng xử lý tang vật. Đồng thời Công văn số 154/TANDTC-PC cũng hướng dẫn rõ kể từ 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018, việc xử lý hình sự đối với hành vi buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa được thực hiện theo quy định của BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Như vậy từ ngày 26/01/2016 đến 25/7/2017 việc xét xử đối với các vụ án buôn bán hàng cấm gặp khó khăn vướng mắc do sự mâu thuẫn, không thống nhất giữa các quy định của pháp luật nên dẫn đến án buôn bán hàng cấm phải tạm đình chỉ (tức là tồn) chiếm 9/32 vụ (tỷ lệ 28,12%). Tổng số vụ án buôn bán hàng cấm năm 2017 giảm 23 vụ so với năm 2016 (tỷ lệ giảm 71,87 %) là do chuyển biến tình hình, quy định pháp luật có sự thay đổi chứ không phải do việc mua bán hàng cấm đặc biệt là thuốc lá điều nhập lậu thật sự giảm trên địa bàn tỉnh Long An.

2.2. Thực tiễn định tội danh đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An

2.2.1. Kết quả định tội danh đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An

Kết quả định tội danh Tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An được đánh giá thông qua các vụ án về tội phạm này được các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự tỉnh Long An điều tra, truy tố, xét xử từ năm 2013 đến năm 2017 (bảng 2.1. phần phụ lục). Từ năm 2013 đến hết năm 2017, các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã điều tra, truy tố 124 vụ với 187 bị cáo về tội buôn bán hàng cấm; Tòa án đưa ra xét xử 107 vụ 151 bị cáo (150 bị cáo bị kết án và 01 bị cáo được tuyên không phạm tội), đình chỉ 17 vụ 36 bị cáo để chuyển sang xử lý hành chính do chuyển biến tình hình hành vi không xác định là tội phạm.

Nhìn chung, công tác thụ lý, xét xử đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh được tiến hành kịp thời, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Ngoài ra Tòa án còn phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng và phối hợp với chính quyền địa phương các xã biên giới để xét xử lưu động 14 vụ án buôn bán hàng cấm [57] tại các xã biên giới.

Trong công tác xét xử về tội buôn bán hàng cấm, phần lớn Tòa án hai cấp

tỉnh Long An vận dụng đúng các quy định của pháp luật hình sự, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ toàn diện, định tội danh đúng, quyết định hình phạt đúng và phù hợp, chất lượng xét xử được nâng lên. Từ năm 2013 đến 2017, hai cấp Tòa án tỉnh Long An không có án về tội buôn bán hàng cấm bị hủy. Từ kết quả đó tác động tích cực đến công tác đấu tranh phòng ngừa đối với loại tội phạm này. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vụ án bị cải sửa: 05 vụ/124 vụ, (tỷ lệ 4, 03%) [57].

2.2.2. Hạn chế, vướng mắc trong định tội danh đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An và nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc

2.2.2.1. Hạn chế, vướng mắc trong định tội danh đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An và nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc

Việc định tội danh Tội buôn bán hàng cấm của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự tỉnh Long An trong thời hạn nghiên cứu nhìn chung đảm bảo đúng, chính xác và đầy đủ. Nhưng bên cạnh những mặt đạt được, qua tổng kết rút kinh nghiệm trong công tác xét xử và qua nghiên cứu thực tế các bản án thấy rằng vẫn còn tồn tại những khó khăn, vướng mắc, còn nhiều quan điểm, cách hiểu và vận dụng pháp luật khác nhau dẫn đến sai sót trong quá trình định tội danh. Từ đó ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của việc định tội danh. Cụ thể như sau:

Thứ nhất: Nhầm lẫn cách gọi tên tội danh, dẫn đến xác định tội danh không đúng với hành vi đã thực hiện. Theo quy định của BLHS năm 1999 thì Tội buôn bán hàng cấm được quy định tại Điều 155 là một nhóm tội gồm các tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm. Nên khi định tội danh thì phải xác định rõ hành vi nào đã được thực hiện để định tội danh cho đúng.

Ví dụ minh họa cụ thể như sau: Theo bản án sơ thẩm số 29/2015/HSST ngày 01/9/2015 của TAND huyện Đức Huệ, tỉnh Long An thì nội dung vụ án như sau: Khoảng 16 giờ ngày 25/5/2015, Nguyễn Trọng Hùng điện thoại cho Thúy (không rõ lai lịch) để hỏi mua thuốc lá nhập lậu về bán lấy lời. Thúy nói không có hàng ngay nhưng hẹn có người sẽ mang thuốc đến bán cho Hùng. Hùng điện thoại thuê Nguyễn Đức Long chở Hùng đến cửa khẩu Mỹ Quý Tây nhưng không nói mục đích đi làm gì. Long cũng không về việc đi làm gì.

Long đã nhiều lần chở Hùng đến Mỹ Quý Tây để sang Campuchia đánh bạc với tiền công 300.000 đồng/lần nên hai bên không thỏa thuận giá cả mà tự hiểu là 300.000 đồng tiền công. Long điều khiển xe ô tô biển số 60A-058.06 chở Hùng đến khu vực xã Mỹ Quý Tây (Đức Huệ - Long An). Hùng kêu Long vào quán cà phê uống nước. Đến khoảng 23 giờ 30 phút có một người thanh niên đến nói là cháu của Thúy, kêu Hùng đi theo để nhận thuốc. Hùng kêu Long lái ô tô đi theo sau xe mô tô của người thanh niên này để vào đoạn đường nhỏ, vắng. Lúc đó có khoảng 3-4 xe mô tô chở thuốc lá ngoại từ phía biên giới Campuchia - Việt Nam đến. Hùng cùng với những người này chất thuốc lá lên xe ô tô của Long. Sau đó, Hùng điện thoại hỏi Thúy số lượng thuốc lá là bao nhiêu thì biết là 720 cây thuốc Jet, 500 cây thuốc Hero, 50 cây thuốc 555, tổng cộng 185 triệu đồng. Hùng đưa trước cho người giao hàng 105 triệu, nợ lại 80 triệu đồng và hẹn sẽ trả vào sáng 26/5/2015. Trong khi đó, Long đi vệ sinh trở lại xe nhìn thấy các bao hàng đã chất đầy trên xe và nhận thức được đây là thuốc lá ngoại nhập lậu, nhưng vẫn lên xe điều khiển theo hướng dẫn của Hùng là chạy theo chiếc xe máy phía trước để ra đường chính. Sau đó cả hai bị bắt quả tang người cùng tang vật là 12.700 bao thuốc lá nhập lậu.

Bản án sơ thẩm số 29/2015/HSST ngày 01/9/2015 của TAND huyện Đức Huệ, tỉnh Long An đã xét xử và xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng Hùng 03 năm 06 tháng tù về tội “Buôn bán hàng cấm”, xử phạt bị cáo Nguyễn Đức Long 03 năm tù về tội “Vận chuyển hàng cấm”.

Tại bản án phúc thẩm số 211/2015/HSPT ngày 12/11/2015 của TAND tỉnh Long An đã nhận định tuy giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, thỏa thuận, phân công nhiệm vụ, không hứa hẹn phân chia lợi nhuận nhưng từ giai đoạn tiếp nhận thuốc lá, bị cáo Long đã thực hiện theo yêu cầu của Hùng là điều khiển xe chạy theo hướng dẫn của người giao thuốc đến điểm nhận thuốc. Long không trực tiếp chất thuốc lên xe và rời khỏi xe tại địa điểm nhận thuốc nhưng khoảng cách giữa bị cáo và điểm nhận thuốc 20 mét là đủ để bị cáo quan sát và nhận biết sự việc đang diễn ra và hàng chất lên xe là thuốc lá lậu. Sau đó Long quay xe lại, giúp Hùng vận chuyển số thuốc lá vừa mua về Đồng Nai tiêu thụ. Từ đó kết luận Long là đồng phạm với bị cáo Hùng với vai trò giúp sức. Việc Tòa án sơ thẩm nhận định và xét

xử Long về tội “Vận chuyển hàng cấm” là không chính xác vì hành vi mua bán hàng cấm của Hùng là chưa kết thúc, chưa giao hàng, giao tiền thì Long đã biết và tiếp nhận hậu quả để giúp cho Hùng mua bán trót lọt 12.700 bao thuốc lá nhập lậu. Hành vi của Long đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn bán hàng cấm” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 155 BLHS. Bản án phúc thẩm đã cải sửa bản án sơ thẩm về phần tội danh, đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức Long phạm tội “Buôn bán hàng cấm” và xử phạt bị cáo Long 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Qua ví dụ này thấy rằng hành vi của bị cáo Long đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn bán hàng cấm” như bản án cấp phúc thẩm nhận định là chính xác hơn.

Thứ hai: Việc xác định “hàng cấm” phụ thuộc rất nhiều vào các quy định của các Nghị định, Thông tư liên ngành, hướng dẫn... Mà nội dung các văn bản này được thay đổi qua các giai đoạn. Nếu những người tiến hành tố tụng không cập nhật kịp thời các văn bản mới về danh mục hàng cấm, mặt hàng kinh doanh có điều kiện thì sẽ dẫn đến định tội danh sai, có thể xét xử oan người vô tội.

Tại bản án số 43/2016/HSST ngày 25/4/2016 của TAND huyện Bến Lức, thì nội dung vụ án như sau: trong chuyến đi mua cây cảnh tại huyện Đức Huệ, Lý Bá Sơn biết có người bán thuốc lá nhập lậu cho đối tượng chạy xe khách nên 16 giờ ngày 19/5/2015, Sơn gọi điện đặt mua thuốc lá nhập lậu về bán kiếm lời. Khoảng 18 giờ ngày 19/5/2016, Phạm Vũ Linh đến nhà Sơn để rủ con Sơn đi chơi. Sơn gặp Linh và Sơn thuê Linh đi vận chuyển thuốc lá nhập lậu về thì Sơn cho Linh tiền xài. Linh đồng ý và đi theo xe (do Sơn điều khiển) đến huyện Đức Huệ để mua thuốc lá nhập lậu. Sơn mua 4.990 bao thuốc lá nhập lậu. Sơn và Linh chất thuốc lên xe mục đích đem về Bến Lức bán kiếm lời. Trên đường về, xe bị nổ lốp, Sơn điều khiển xe vào khu dân cư tìm dụng cụ thay lốp xe còn Linh ở phía ngoài canh đường. Đến 22 giờ 15 phút cùng ngày thì Sơn và Linh bị lực lượng tuần tra Công an xã Thạnh Đức phát hiện bắt giữ người và tang vật.

Bản án số 43/2016/HSST ngày 25/4/2016 của TAND huyện Bến Lức, tỉnh Long An đã xử phạt bị cáo Lý Bá Sơn 02 năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm” và xử phạt bị cáo Phạm Vũ Linh 01 năm tù về tội “Buôn bán hàng cấm”. Bị cáo Lý Bá

Son kháng cáo xin hưởng án treo.

Bản án số 77/2017/HSPT ngày 03/8/2017 của TAND tỉnh Long An đã nhận định hành vi của các bị cáo Sơn, Linh có đủ yếu tố cấu thành tội “buôn bán hàng cấm” nhưng theo mục 1 Công văn 154/TANDTC-PC ngày 25/7/2017 của TANDTC về việc xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa thì “kể từ ngày 01/7/2015 đến ngày 01/01/2018, không xác định thuốc lá điều nhập lậu là hàng cấm và không xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa theo quy định tại Điều 155 BLHS năm 1999”. Do đó hành vi buôn bán hàng cấm của các bị cáo thực hiện vào ngày 19/5/2015 (trước ngày 01/7/2015 - ngày Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực), cần áp dụng Điều 25 BLHS năm 1999 miễn trách nhiệm hình sự đối với bị cáo do có sự thay đổi chính sách pháp luật, làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội đến mức phải xử lý hình sự các bị cáo Sơn và Linh nên các bị cáo Sơn và Linh không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước. Đối với Phạm Vũ Linh không kháng cáo, bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên yêu cầu Tòa án huyện Bến Lức kiểm tra nếu bị cáo Linh chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án thì được miễn toàn bộ hình phạt, trường hợp bị cáo Linh đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án thì miễn chấp hành hình phạt còn lại, nếu bị cáo đã chấp hành xong hình phạt thì đương nhiên được xóa án tích.

Qua ví dụ trên, thấy rằng văn bản hướng dẫn về “hàng cấm” có sự thay đổi nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng chưa cập nhật kịp thời nên đã xét xử và kết án đối với các bị cáo. Nếu bị cáo Sơn không kháng cáo xin hưởng án treo thì bị cáo cũng phải chấp hành hình phạt như bản án sơ thẩm đã tuyên. Do phải chờ hướng dẫn của cấp có thẩm quyền nên thời hạn cách nhau giữa phiên tòa phúc thẩm và phiên tòa sơ thẩm là 01 năm 03 tháng 08 ngày. Vì bị cáo Long không kháng cáo nên bị cáo Long đã chấp hành xong hình phạt theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Như vậy xuất phát từ việc chưa cập nhật kịp thời các văn bản pháp luật quy định về hàng

cấm, có sự mâu thuẫn trong các quy phạm pháp luật mà dẫn đến một thực tế hai người cùng thực hiện hành vi buôn bán hàng cấm nhưng người chủ mưu, thực hiện lại được miễn trách nhiệm hình sự. Còn người vai trò kém quan trọng hơn, thực hiện hành vi với vai trò giúp sức thì phải thi hành xong mức hình phạt 01 năm tù.

Thứ ba: Tòa án địa phương còn lúng túng và sai sót khi định tội danh danh đối với tội buôn bán hàng cấm mà dấu hiệu “đã bị xử phạt hành chính” là tình tiết định tội tại khoản 1 Điều 155 BLHS năm 1999.

Tại bản án số 10/2014/HSST ngày 24/6/2014 của TAND huyện Đức Huệ xét xử bị cáo Đoàn Thị Tứ về tội “Buôn bán hàng cấm” theo khoản 1 Điều 155 BLHS năm 1999 với hành vi như sau: Ngày 10/3/2014, Đoàn Thị Tứ và Nguyễn Thị Thanh Lan, Nguyễn Văn Nhứt (người đi casino chung) bàn bạc nhau mua thuốc từ biên giới Campuchia về Biên Hòa, Đồng Nai bán để thu lợi. Sau khi thống nhất cả hai góp tiền chung với nhau mua 700 bao thuốc lá nhập lậu. Khoảng 20 giờ cùng ngày Nhứt điều khiển xe ô tô biển số 61N-3002 chở thuốc về Biên Hòa. Trên đường chở thuốc về thì cả 03 người bị bắt quả tang cùng tang vật.

Trước đó ngày 04/01/2013, Đoàn Thị Tứ có hành vi vận chuyển 600 bao thuốc lá nhập lậu bị Công an huyện Đức Huệ phát hiện và đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Huệ ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 85/QĐ-XPHC ngày 31/01/2013 phạt Đoàn Thị Tứ với số tiền 1.500.000 đồng nhưng Tứ chưa nộp phạt.

TAND huyện Đức Huệ đã xét xử bị cáo Đoàn Thị Tứ về tội “Buôn bán hàng cấm” theo khoản 1 Điều 155 BLHS năm 1999 với lý do bị cáo đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa nộp phạt nên xác định Tứ có tiền sự, chưa hết thời hạn coi như là không có tiền sự theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính nay lại tiếp tục thực hiện hành vi buôn bán hàng cấm.

Qua nghiên cứu hồ sơ và bản án sơ thẩm thấy rằng hồ sơ chỉ đề cập đến quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 31/01/2013 và văn bản của Kho bạc Nhà nước huyện Đức Huệ xác nhận Đoàn Thị Tứ chưa nộp phạt mà hồ sơ chưa thể hiện việc bị cáo chưa nộp phạt có phải do lỗi của bị cáo không, bị cáo có cố tình

trốn tránh, trì hoãn việc nộp phạt hay không? Cơ quan ra quyết định xử phạt hành chính đã có ban hành quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 86 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 hay chưa?

Trong khi đó khoản 1 Điều 74 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa. Đồng thời khoản 1 Điều 7 Luật này quy định: *“Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính”*[56, tr 17].

Đối chiếu với các quy định trên, thời hiệu thi hành quyết định xử phạt hành chính số 85/QĐ-XPHC ngày 31/01/2013 đối với Đoàn Thị Tứ được bắt đầu từ ngày 01/02/2013 và kết thúc vào ngày 02/02/2014. Trong trường hợp này, nếu cơ quan có thẩm quyền không ra quyết định cưỡng chế theo quy định tại Điều 86 của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, không chứng minh được bị cáo cố tình trốn tránh trong thời gian này thì cần phải áp dụng Điều 74, khoản 1 Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 để xác định tiền sự của Đoàn Thị Tứ đã được xóa vào ngày 02/02/2014 và việc “đã bị xử phạt hành chính” trong trường hợp này không được dùng làm căn cứ để xác định tội danh.

Qua phân tích nêu trên, thấy rằng TAND huyện Đức Huệ chưa nghiên cứu kỹ các quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 để xác định tiền sự cho chính xác, từ đó dẫn đến việc định tội danh thiếu căn cứ.

Thứ tư: Vương mắc khi xác định hàng hóa “có số lượng lớn, số lượng rất lớn, số lượng đặc biệt lớn” để định tội danh đối với tội buôn bán hàng cấm.

Theo Thông tư liên tịch số 36/2012/TTLT-BCT-BCA-BTP-BYT-TANDTC-VKSNDTC ngày 07/12/2012 hướng dẫn xử lý vi phạm về kinh doanh rượu nhập lậu, sản phẩm thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá nhập lậu (viết tắt là Thông tư liên

tịch số 36/2012/TTLT-BCT-BCA-BTP-BYT-TANDTC-VKSNDTC) thì số lượng thuốc lá điều nhập lậu từ 1.500 bao đến 4.500 bao được coi là số lượng lớn, từ 4.500 bao đến 13.500 bao được coi là số lượng rất lớn và 13.500 bao trở lên được coi là số lượng đặc biệt lớn. Nhưng theo Nghị định 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 18/11/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì hành vi buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 500 bao trở lên thì người có thẩm quyền đang thụ lý phải áp dụng quy định của Điều 62 Luật xử lý vi phạm hành chính chuyển ngay hồ sơ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự.

Như vậy giữa hai văn bản trên quy định có sự chênh lệch về định lượng 1.000 bao thuốc lá để xác định hàng cấm có là “số lượng lớn” hay không trong định khung cơ bản của tội phạm. Điều này gây rất nhiều khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương. Tuy nhiên qua nghiên cứu chi tiết các bản án thì cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương căn cứ hướng dẫn tại thông tư liên tịch số 36/2012/TTLT-BCT-BCA-BTP-BYT-TANDTC-VKSNDTC tức là xác định số lượng lớn đối với thuốc lá điều nhập lậu từ 1.500 bao trở lên để làm căn cứ định tội đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh.

Thứ năm: Trong giai đoạn từ 01/7/2015 (ngày Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực) đến trước ngày 25/7/2017 (ngày TANDTC ban hành Công văn số 154/TANDTC-PC về việc xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa) thì có việc nhận thức và áp dụng pháp luật không thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh. Cụ thể Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cho rằng hành vi buôn bán thuốc lá điều nhập lậu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư 2014 nên vẫn tiến hành khởi tố, điều tra, truy tố đối với những người có hành vi buôn bán hàng cấm nếu đủ số lượng theo quy định tại thông tư liên tịch số 36/2012/TTLT-BCT-BCA-BTP-BYT-TANDTC-VKSNDTC - tức từ đủ 1.500 bao trở lên thì khởi

tổ. Trong khi đó TANDTC đã ban hành Công văn 06/TANDTC-PC ngày 26/01/2016 gửi các đơn vị trong ngành tạm dừng việc xét xử đối với hành vi vận chuyển, tàng trữ, mua bán pháo nổ và thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa để chờ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Từ đó dẫn đến vướng mắc trong quá trình tội danh đối với loại tội phạm này trong thời gian dài, tất cả các vụ án buôn bán hàng cấm được thụ lý tại Tòa án trong giai đoạn này phải tạm đình chỉ hơn 01 năm. Từ đó dẫn đến 36 người phải trong vòng tố tụng với tư cách bị can hơn một năm và có 01 bị cáo được Tòa án xét xử tuyên miễn trách nhiệm hình sự do chuyển biến tình hình.

2.2.2.2. Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong định tội danh đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An

Một là: Đối tượng tác động của tội buôn bán hàng cấm được quy định trong điều luật còn chung chung, phạm vi điều chỉnh quá rộng. Việc xác định “hàng cấm” phụ thuộc nhiều vào các văn bản dưới luật. Trong khi đó, danh mục các loại hàng hóa thuộc diện cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép không được quy định cụ thể trong Điều luật mà do Chính phủ hoặc Bộ chuyên ngành quy định. Các văn bản này thường được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh của pháp luật đối với sự phát triển của nền kinh tế trong từng giai đoạn khác nhau của quá trình hội nhập kinh tế và khu vực. Thậm chí có giai đoạn các văn bản quy phạm pháp luật xung đột với nhau về tiêu chí xác định “hàng cấm”.

Hai là: Điều luật không quy định cụ thể định lượng đối với hành vi buôn bán hàng cấm mà sử dụng cụm từ “hàng phạm pháp có số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn” hoặc “thu lợi bất chính lớn, rất lớn, đặc biệt lớn”. Việc xác định số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn do văn bản dưới luật hướng dẫn nhưng thực tế hướng dẫn không kịp thời, có sự mâu thuẫn với nhau giữa các văn bản hướng dẫn gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong định tội danh đối với tội này.

Ba là: Do một số ít cán bộ có chức danh tư pháp như điều tra viên, kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn hạn chế về nghiệp vụ như: chưa nghiên cứu kỹ, chưa cập nhật kịp thời các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn

thi hành có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2.3. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An

2.3.1. Kết quả quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An

Việc quyết định hình phạt của TAND hai cấp tỉnh Long An trong giai đoạn từ năm 2013 đến 2017 đối với tội buôn bán hàng cấm xảy ra trên địa bàn tỉnh Long An nhìn chung đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật hình sự, vận dụng đúng các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt. Các hình phạt Tòa án tuyên thể hiện tính nghiêm minh, công bằng và phù hợp với mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội cũng như mục tiêu phòng ngừa tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

Số liệu cụ thể về thực trạng áp dụng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm của ngành TAND tỉnh Long An từ năm 2013-2017 (xem bảng 2.2.và bảng 2.3.phần phụ lục)

2.3.1.1. Kết quả quyết định hình phạt chính

Phân tích, đánh giá số liệu thống kê cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017, TAND hai cấp tỉnh Long An đã xét xử 107 vụ án với 151 bị cáo về Tội buôn bán hàng cấm, chủ yếu xét xử các khoản 1, 2 Điều 155 BLHS năm 1999. Trong 151 bị cáo được xét xử có 150 người bị kết án, 01 người được miễn trách nhiệm hình sự do chuyển biến tình hình là do có sự thay đổi của các quy phạm pháp luật hình sự về hàng cấm. Trong 150 bị cáo bị kết án có:

- 22 bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính (tỷ lệ 14,66%);
- 128 bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn là hình phạt chính (tỷ lệ 85,33%). Trong đó:
 - + Hình phạt dưới 03 năm tù 110/128 bị cáo (tỷ lệ 85,93%),
 - + Hình phạt từ 03 đến 07 năm tù 6/128 bị cáo (tỷ lệ 7,03%),
 - + Hình phạt từ 07 đến 10 năm tù 6/128 bị cáo (tỷ lệ 7,03%),
 - + Hình phạt từ 10 đến 15 năm tù 0/128 bị cáo (tỷ lệ 0%)

(Xem bảng 2.2. và bảng 2.3.phần phụ lục).

Trong số 128 bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn thì có 15/128 bị cáo được áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo (tỷ lệ 11,71%).

Từ đó thấy rằng, mức hình phạt tù được áp dụng nhiều nhất đối với tội buôn bán hàng cấm trong giai đoạn 2013 - 2017 tại TAND hai cấp tỉnh Long An là mức hình phạt dưới 03 năm tù. Một lần nữa khẳng định TAND hai cấp tỉnh Long An xét xử tội buôn bán hàng cấm nhiều nhất là tội phạm được quy định khoản 1, khoản 2 Điều 155 BLHS năm 1999. Đối chiếu quy định pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền thì phần lớn các vụ án xét xử về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An được xét xử ở Tòa án cấp huyện.

2.3.1.2. Kết quả quyết định hình phạt bổ sung

Ngoài hình phạt chính, TAND hai cấp tỉnh Long An rất ít quyết định áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo phạm tội buôn bán hàng cấm. Số bị cáo bị áp dụng hình phạt bổ sung là 1/150 bị cáo bị tuyên phạm tội (tỷ lệ 0,66%). Hình phạt bổ sung được áp dụng là hình phạt tiền, không có trường hợp nào được áp dụng các hình phạt bổ sung khác như cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định (*xem bảng 2.4. phần phụ lục*).

2.3.2. Hạn chế, vướng mắc trong quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An và nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc

2.3.2.1. Hạn chế, vướng mắc trong quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An

Nhìn chung việc quyết định hình phạt của TAND hai cấp tỉnh Long An trong giai đoạn từ năm 2013 - 2017 đối với tội buôn bán hàng cấm xảy ra trên địa bàn tỉnh Long An đã tuân thủ các quy định pháp luật hình sự, vận dụng đúng các nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt. Các hình phạt Tòa án đã tuyên thể hiện tính nghiêm minh, công bằng, phù hợp với mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội cũng như mục tiêu phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên qua nghiên cứu từ thực tế và phân tích chi tiết thì thấy rằng vẫn còn một số hạn chế, vướng mắc trong quyết định hình phạt như sau:

Thứ nhất: Việc quyết định chọn lựa hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm

trong cùng một khoản của Điều 155 BLHS năm 1999 có sự khác nhau giữa các Tòa án trong tỉnh, thậm chí khác nhau giữa các Hội đồng xét xử trong cùng một đơn vị Tòa án cấp huyện.

Tại bản án sơ thẩm số 60/2014/HSST ngày 30/5/2014 của TAND huyện Đức Hòa xét xử và kết án bị cáo Lương Hoài Tính 09 tháng tù về tội buôn bán hàng cấm, với số lượng hàng hóa bị bắt quả tang là 1.800 bao thuốc lá nhập lậu.

Tại bản án sơ thẩm số 21/2015/HSST ngày 03/7/2015 của TAND huyện Đức Huệ xét xử và kết án bị cáo Lý Văn Ngọc 01 năm tù về tội buôn bán hàng cấm, với số lượng hàng hóa bị bắt quả tang là 1.530 bao thuốc lá nhập lậu.

Tại bản án sơ thẩm số 43/2015/HSST ngày 17/11/2015 của TAND huyện Đức Huệ xét xử và kết án đối với bị cáo Hồ Văn Thống 20.000.000 đồng về tội buôn bán hàng cấm, với số lượng hàng hóa bị bắt quả tang là 3.390 bao thuốc lá nhập lậu.

Qua đó thấy rằng có trường hợp bị cáo buôn bán hàng cấm với số lượng lớn hơn nhưng được áp dụng hình phạt nhẹ hơn (phạt tiền) và ngược lại có bị cáo buôn bán hàng cấm với số lượng ít hơn nhưng bị áp dụng hình phạt nặng hơn (phạt tù).

Thứ hai: Việc quyết định chọn lựa mức hình phạt cụ thể chưa tương xứng với hành vi và tính chất, mức độ của hành vi phạm tội. Việc này vô hình chung vi phạm nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt, xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của bị cáo, làm giảm uy tín của cơ quan xét xử.

Tại bản án sơ thẩm số 43/2015/HSST ngày 17/11/2015 của TAND huyện Đức Huệ xét xử và kết án đối với bị cáo Hồ Văn Thống 20.000.000 đồng về tội buôn bán hàng cấm, với số lượng hàng hóa bị bắt quả tang là 3.390 bao thuốc lá nhập lậu.

Tại bản án sơ thẩm số 30/2015/HSST ngày 07/9/2015 của TAND huyện Đức Huệ xét xử và kết án đối với bị cáo Nguyễn Văn Công 25.000.000 đồng về tội buôn bán hàng cấm, với số lượng hàng hóa bị bắt quả tang là 3.000 bao thuốc lá nhập lậu.

Qua đó thấy rằng có trường hợp bị cáo buôn bán hàng cấm với số lượng lớn hơn nhưng được áp dụng mức hình phạt nhẹ hơn và ngược lại có bị cáo buôn bán

hàng cấm với số lượng ít hơn nhưng bị áp dụng mức hình phạt nặng hơn.

Thứ ba: Còn tồn tại những sai sót khi quyết định hình phạt chưa tuân thủ đúng các quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999 như chưa đánh giá được hết tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi, nhân thân người phạm tội.

Tại Bản án sơ thẩm số 35/2014/HSST ngày 30/9/2014 của TAND huyện Đức Huệ đã xét xử và kết án bị cáo Nguyễn Thị Kim Di 06 tháng tù về tội buôn bán hàng cấm, với số lượng hàng hóa bị bắt quả tang là 1.650 bao thuốc lá nhập lậu.

Tại bản án phúc số 199/2014/HSST ngày 05/12/2014 của TAND tỉnh Long An (sửa bản án sơ thẩm số 35/2014/HSST ngày 30/9/2014 của TAND huyện Đức Huệ) đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị Kim Di 06 tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo vì bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình.

Hoặc bản án sơ thẩm số 29/2015/HSST ngày 01/9/2015 của TAND huyện Đức Huệ, tỉnh Long An đã xét xử và kết án bị cáo Nguyễn Trọng Hùng 03 năm về tội “Buôn bán hàng cấm”, với số lượng hàng cấm bị bắt quả tang là 12.700 bao thuốc lá nhập lậu tức là số lượng hàng hóa gần mức cao nhất của khung 2, trong khi mức hình phạt cao nhất của khung 2 là 10 năm mà Tòa án quyết định hình phạt nhiều hơn mức khởi điểm của khung 2 cộng thêm chưa bằng 1/10 phần dao động từ mức thấp nhất đến mức cao nhất.

Thứ tư: Hình phạt chính được áp dụng chủ yếu là tù có thời hạn. Tỷ lệ hình phạt bổ sung áp dụng đối với bị cáo rất ít (1/150 bị cáo) từ đó ít nhiều làm hạn chế tác dụng của hình phạt, đặc biệt là hình phạt tiền trong tội buôn bán hàng cấm. Bởi lẽ những người phạm tội buôn bán hàng cấm đều vì mục đích lợi nhuận nên khi quyết định hình phạt cũng cần phải tác động đến yếu tố kinh tế của họ để phát huy tác dụng của hình phạt.

2.3.2.2. Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An

Một là: Sự mâu thuẫn, chưa hoàn thiện về chế định hình phạt trong phân chung và Điều luật 155 của BLHS năm 1999.

Cụ thể Điều 30 BLHS năm 1999 quy định “phạt tiền áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế” nhưng khoản 1 Điều 155 thì mức hình phạt cao nhất là 05 năm tù tức là tội phạm nghiêm trọng theo quy định tại Điều 8 BLHS năm 1999.

Khoản 1 Điều 155 BLHS năm 1999 quy định hai hình phạt chính có thể áp dụng đối với tội buôn bán hàng cấm (hình phạt tiền và hình phạt tù có thời hạn) nhưng hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lựa chọn hình phạt nào để áp dụng khi quyết định hình phạt, thứ tự ưu tiên chọn lựa hình phạt như thế nào dẫn đến Tòa án tùy nghi quyết định chọn lựa hình phạt khi xét xử.

Hai là: Mức hình phạt được quy định trong các khung hình phạt của Điều 155 BLHS có sự chênh lệch cao giữa mức tối thiểu và tối đa, (như khung 2 có mức hình phạt từ 03 năm đến 10 năm).

Hiện cũng chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể hành vi phạm tội được quy định ở điểm nào, bao nhiêu điểm thì mức án tối thiểu hay tối đa, nhiều tình tiết giảm nhẹ hay nhiều tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì cộng trừ như thế nào, độ tăng nặng giữa các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng có ngang bằng nhau không vì vậy việc quyết định mức hình phạt còn mang tính tùy nghi của Hội đồng xét xử dẫn đến nhiều vụ án áp dụng hình phạt không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi.

Ba là: Việc xử lưu động với mục đích tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nên những vụ án được đưa ra xét xử lưu động thường được quyết định mức hình phạt nặng hơn so với vụ án được xử tại trụ sở Tòa án. Vấn đề này ít nhiều làm ảnh hưởng đến nguyên tắc công bằng, bình đẳng trong pháp luật hình sự.

Bốn là: Do một số ít cán bộ có chức danh tư pháp còn hạn chế về nghiệp vụ như: chưa nghiên cứu kỹ, chưa cập nhật kịp thời các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Vẫn còn Thảm phán sai lầm trong việc xác định số lượng, giá trị tài sản mà việc xác định số lượng, giá trị tài sản có ý nghĩa trong việc xác định mức hình phạt, ảnh hưởng đến tính chính xác và nghiêm minh của bản án, quyết định.

Năm là: Hạn chế về trình độ năng lực chuyên môn của một số Hội thẩm nhân dân. Về nguyên tắc, khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ngang quyền nhau và chỉ tuân theo pháp luật. Nhưng thực tế Thẩm phán là người được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ dài hạn theo quy định, còn Hội thẩm nhân dân chỉ được tập huấn ngắn hạn theo định kỳ. Phần lớn các Hội thẩm kiêm nhiệm nên việc nghiên cứu hồ sơ còn hạn chế, chưa được chú trọng nên vẫn còn trường hợp Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử nhưng không đưa ra được chính kiến của mình khi quyết định tội danh và hình phạt.

Sáu là: Tình trạng quá tải đối với công việc. Phần lớn Thẩm phán ở cấp huyện không được phân công chuyên trách để giải quyết một loại án cụ thể mà được phân công giải quyết tất cả các loại án nên sự đầu tư nghiên cứu, tính chủ động, linh hoạt trong việc vận dụng các quy định pháp luật về quyết định hình phạt có phần bị hạn chế.

Bảy là: Vẫn còn tồn tại một số ít Thẩm phán có biểu hiện thiếu công tâm, khách quan khi xét xử, đặc biệt là khi quyết định hình phạt thể hiện qua việc cùng hành vi phạm tội như nhau nhưng trong vụ này số lượng tang vật nhiều hơn thì xử mức hình phạt nhẹ hơn và ngược lại.

Tám là: Đôi lúc Tòa án chưa thật sự độc lập trong xét xử, còn bị chi phối, bị tác động cho “phù hợp với tình hình địa phương” dẫn đến các phán quyết của Tòa án chưa thực sự “chỉ tuân theo pháp luật”. Do pháp luật chưa quy định rõ ràng trường hợp nào áp dụng hình phạt tiền, trường hợp nào áp dụng hình phạt tù có thời hạn nên dẫn đến tâm lý các Thẩm phán ngại áp dụng hình phạt tiền vì dễ bị nghi ngờ cho rằng có tiêu cực. Từ đó làm hạn chế mục đích của hình phạt tiền đối với tội buôn bán hàng cấm.

Kết luận chương 2

Chương 2 của luận văn nêu thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017. Qua phân tích, đánh giá các số liệu thực tế để làm rõ hơn về thực trạng định tội danh và quyết định hình phạt (về cả hình phạt chính, hình phạt bổ sung) đối với

tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An. Nhìn chung các cơ quan tố tụng trên địa bàn tỉnh Long An đặc biệt là TAND hai cấp tỉnh Long An đã luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, áp dụng đúng quy định pháp luật và đảm bảo các nguyên tắc của pháp luật hình sự trong định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được thì vẫn còn một số hạn chế, vướng mắc, sai sót trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An. Qua phân tích những bản án thực tế thấy rằng sai sót trong quá trình định tội danh liên quan đến việc xác định tên tội danh, chưa phân tích làm rõ các yếu tố cấu thành tội phạm của Tội buôn bán hàng cấm, chưa nghiên cứu kỹ và vận dụng đúng Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 để xác định tiền sự. Từ đó làm cho công tác định tội danh chưa được chính xác. Những sai sót trong quá trình quyết định hình phạt như quyết định chọn lựa mức hình phạt cụ thể chưa tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, chưa đánh giá được hết tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, nhân thân người phạm tội khi quyết định hình phạt.

Trên cơ sở phân tích, Chương 2 cũng nêu ra những nguyên nhân của vướng mắc, sai sót trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An. Từ đó làm cơ sở để đưa ra những kiến nghị và giải pháp khắc phục tại Chương 3 của luận văn.

Chương 3

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO ÁP DỤNG ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015 SỬA ĐỔI BỔ SUNG NĂM 2017 VỀ TỘI BUÔN BÁN HÀNG CẤM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Yêu cầu bảo đảm áp dụng đúng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An trong thời gian tới

3.1.1. Yêu cầu về chính trị, xã hội

Cùng với sự phát triển của đất nước, trong những năm sắp tới, Long An cũng sẽ đạt được những thành tựu trên nhiều lĩnh vực. Nhưng bên cạnh đó, hàng loạt các vấn đề xã hội mang tính tiêu cực vẫn tiếp tục tồn tại, trong đó có hoạt động buôn bán hàng cấm. Khi hội nhập kinh tế quốc tế thì nước ta - trong đó có Long An - mở cửa thị trường nhưng không có nghĩa là không tính thuế đối với tất cả các mặt hàng mà vẫn còn một số hàng hóa bị cấm nhập khẩu, xuất khẩu, kinh doanh hoặc chưa được phép lưu hành, sử dụng trên thị trường Việt Nam. Thực tế cho thấy các mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh, lưu thông trên thị trường nhưng con người vẫn có nhu cầu sử dụng. Quy luật khi thị trường “cầu” thì tất yếu sẽ có “cung” để thu lợi nhuận. Căn cứ vào thực trạng tình hình buôn bán hàng cấm ở Long An trong thời gian qua cùng với địa hình đặc thù của Long An thì Long An vẫn là địa bàn thuận tiện cho hoạt động buôn bán hàng cấm và Tội buôn bán hàng cấm vẫn còn tồn tại, phát triển trên địa bàn tỉnh Long An trong thời gian tới.

Hơn thế nữa, từ ngày 01/01/2018 (BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực) quy định rõ thuốc lá nhập lậu và pháo nổ là hàng cấm và theo hướng dẫn tại Công văn số 154/TANDTC-PC về việc xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa thì từ 00 giờ 00 ngày 01/01/2018, việc xử lý hình sự đối với hành vi buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa thực hiện theo quy định của BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 - tức là xử lý hình sự khi có đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Vì vậy nguồn

lợi mang đến cho đối tượng buôn bán thuốc lá điều nhập lậu sẽ càng nhiều hơn nên tình hình buôn bán hàng cấm (đặc biệt là thuốc lá điều nhập lậu) trên địa bàn tỉnh Long An sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp với tính chất và mức độ của tội phạm ngày càng nguy hiểm.

Các quy định về Tội buôn bán hàng cấm theo BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 (có hiệu lực thì hành từ ngày 01/01/2018) đã khắc phục được những hạn chế về tội buôn bán hàng cấm theo quy định của BLHS năm 1999 về kỹ thuật lập pháp, bắt cập liên quan đến các dấu hiệu định tội danh, định khung hình phạt, về khung hình phạt, bổ sung trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại là một bước tiến trong kỹ thuật lập pháp của nước ta. Các quy định của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm đã thể chế hóa được các chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp trong Nghị quyết 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020, đặc biệt là chủ trương: *“hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự và dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”* [3, tr 1]; *“giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm”* [3, tr 3];

Yêu cầu đặt ra là trong quá trình thực hiện và áp dụng pháp luật, đưa pháp luật vào cuộc sống đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An thì làm sao phải bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng theo các nguyên tắc của BLHS, BLTTHS từ đó góp phần giữ vững tình hình an ninh chính trị, phát triển kinh tế tại địa phương và ngày càng củng cố niềm tin của nhân dân vào pháp luật.

3.1.2. Yêu cầu về lý luận và thực tiễn

Quá trình áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự (QPPLHS) diễn ra phức tạp và đa dạng, được thể hiện ở 3 giai đoạn: định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt. Định tội danh được thực hiện ở tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự từ giai đoạn khởi tố đến giai đoạn thi hành án. Quyết định hình phạt được thực hiện ở giai đoạn xét xử.

Định tội danh đối với tội buôn bán hàng cấm là một hoạt động thực tiễn của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án - cụ thể là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân) tiến hành trên cơ sở chứng cứ, tài liệu thu thập được và các tình tiết khách quan khác của vụ án hình sự trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử để nhằm xác định dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội phù hợp với các yếu tố của cấu thành tội phạm được quy định tại Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tội buôn bán hàng cấm được quy định tại Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, thuộc chương XVIII - chương xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Cũng như những tội danh khác được quy định trong BLHS, tội buôn bán hàng cấm cũng được hợp thành bởi bốn yếu tố: khách thể, mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm. Các yếu tố này quan hệ chặt chẽ với nhau, không thể tách rời và có những dấu hiệu riêng biệt để phân biệt với các tội danh khác.

Để thực hiện việc định tội danh được đúng và chính xác thì người tiến hành tố tụng phải xác định đúng các tình tiết khách quan liên quan đến hành vi buôn bán hàng cấm xảy ra trên thực tế, xem hành vi đó như thế nào, thực tế ra sao. Đồng thời bản thân người tiến hành tố tụng phải có nhận thức đúng, đầy và chính xác cấu thành tội phạm cũng như nội dung của Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Từ đó mới xem xét hành vi xảy ra trên thực tế này có đồng nhất với các dấu hiệu cấu thành tội phạm tội buôn bán hàng cấm hay không hay hành vi đó đồng nhất với một cấu thành tội phạm khác.

Các quy định của pháp luật hình sự về tội buôn bán hàng cấm giai đoạn trước ngày 01/01/2018 vẫn còn nhiều bất cập như: đối tượng tác động của tội phạm quy định trong điều luật còn chung chung; việc xác định đối tượng còn lệ thuộc vào các văn bản dưới luật; tình tiết định tội, định khung chưa rõ ràng như “số lượng lớn, số lượng rất lớn, số lượng đặc biệt lớn”. Thực tế khoản 1 Điều 155 BLHS năm 1999 cho thấy, việc mô tả cấu thành tội phạm mà dấu hiệu về đối tượng tác động chỉ với hai từ “hàng cấm” nhưng phạm vi nhưng phạm vi điều chỉnh lại quá rộng là các loại “hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh”. Trong khi đó, danh mục các loại hàng

hóa thuộc diện cấm sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, kinh doanh không được quy định cụ thể trong điều luật mà do Chính phủ hoặc Bộ chuyên ngành quy định.

Tội buôn bán hàng cấm quy định tại Điều 190 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 mang tính chất chất liệt kê cụ thể. Việc liệt kê trên vẫn chưa đầy đủ. Ví dụ như khi luật quy định hàng cấm là “pháo nổ” nhưng thực tế lại có “pháo hoa” và “pháo hoa nổ” dẫn đến một thời gian dài các loại án mà tang vật là “pháo hoa nổ” cũng không xử lý được cho đến khi TANDTC ban hành Công văn số 340/TANDTC-PC ngày 22/12/2017 “về việc xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán “pháo hoa nổ” trong nội địa” thì các vụ án mà tang vật là “pháo hoa nổ” mới được tiếp tục giải quyết.

Để xác định một loại hàng hóa nào đó thuộc diện “hàng cấm” thì cơ quan tiến hành tố tụng phải căn cứ vào các Nghị định của Chính phủ, quyết định của Bộ chuyên ngành ban hành. Trong khi đó, các văn bản này thường được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh của pháp luật đối sự phát triển của nền kinh tế trong từng giai đoạn khác nhau. Vì vậy, cùng một loại hàng hóa nhưng ở thời điểm này bị cấm kinh doanh thì được xác định là hàng cấm, ở thời điểm khác pháp luật không quy định là hàng hóa cấm kinh doanh thì không xác định là hàng cấm. Cụ thể thuốc lá điều nhập lậu từ khi Nghị định số 43/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ có hiệu lực đến trước ngày 01/7/2015 (Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực) thì xác định là hàng cấm. Từ ngày 01/7/2015 đến trước 0 giờ 00 phút ngày 01/8/2018 xác định là hàng hóa kinh doanh có điều kiện. Từ 0 giờ 00 phút ngày 01/8/2018 (ngày BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực) thì lại tiếp tục được xác định là hàng cấm. Đây là vấn đề bất cập trong thực tiễn áp dụng, dễ dẫn đến việc xử lý không chính xác. Đối với các cơ quan tiến hành tố tụng nếu không cập nhật kịp thời văn bản mới quy định về danh mục hàng cấm cũng dễ dẫn đến bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội.

Đồng thời giai đoạn từ 01/7/2015 đến trước 00 giờ ngày 01/01/2018, có một số hành vi liên quan đến thuốc lá điều nhập lậu không được xác định là tội phạm, nếu chưa xét xử thì đình chỉ vụ án, nếu đang thi hành án thì miễn thi hành án, nếu

đã thi hành án thì đương nhiên xóa án tích. Vì vậy khi xem xét quyết định hình phạt, đòi hỏi những cơ quan tố tụng, những người tiến hành tố tụng phải đối chiếu, xem xét hành vi mà người có hành vi buôn bán hàng cấm đã thực hiện trước đó theo từng mốc thời gian cụ thể để đảm bảo cho việc định tội danh đúng, tránh việc định tội danh sai làm oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm.

Quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm là hoạt động áp dụng pháp luật do Hội đồng xét xử thực hiện, lựa chọn khung hình phạt, loại hình phạt, mức hình phạt cụ thể trong phạm vi, giới hạn của Điều 155 BLHS năm 1999 (Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017) và các quy định khác thuộc phần chung của BLHS để áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi buôn bán hàng cấm.

Quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm, ngoài việc phải tuân thủ các nguyên tắc quyết định hình phạt như: nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự thì việc quyết định hình phạt của Hội đồng xét xử phải đảm bảo được mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội và phòng ngừa chung trong xã hội, đặc biệt phải bảo vệ được các chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, cụ thể là chế độ quản lý của Nhà nước đối với một số loại hàng hóa nhất định.

Trong quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào Điều 190 và Điều 50 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định các căn cứ quyết định hình phạt. Đây là yêu cầu bắt buộc, cụ thể: phải căn cứ vào các quy định của BLHS; tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi; nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ tăng nặng trách nhiệm hình sự. Căn cứ quyết định hình phạt là yếu tố đảm bảo việc quyết định hình phạt đúng.

Tuy nhiên thực tế đặt ra những bất cập, hạn chế trong quyết định hình phạt như sau:

Thứ nhất: BLHS quy định hai loại hình phạt là hình phạt tiền và hình phạt tù có thời hạn trong cùng một khung hình phạt nhưng không quy định rõ trường hợp nào áp dụng hình phạt tiền, trường hợp nào áp dụng hình phạt tù có thời hạn. Trong

khi bản chất và hậu quả pháp lý mà bị cáo phải chịu đối với hai loại hình phạt này hoàn toàn khác nhau. Từ đó dẫn đến việc lựa chọn loại hình phạt chính nào hoàn toàn do Tòa án quyết định. Do vậy không phát huy được tính đa dạng của hệ thống hình phạt cũng như mục đích của các hình phạt.

Thứ hai: Mức hình phạt khởi điểm được quy định tại Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 có sự chênh lệch rất lớn so với mức khởi điểm được quy định trong phần chung của BLHS. Cụ thể như sau: Mức hình phạt tiền tối thiểu quy định tại phần Điều 35 BLHS là 1.000.000 đồng nhưng mức hình phạt khởi điểm quy định tại Điều 190 BLHS là 100.000.000 đồng tức là gấp 100 lần mức khởi điểm chung. Hoặc đối với pháp nhân thương mại hình phạt tiền tối thiểu quy định tại Điều 77 BLHS là 50.000.000 đồng nhưng mức hình phạt khởi điểm quy định tại Điều 190 BLHS là 1.000.000.000 đồng tức là gấp 20 lần mức khởi điểm chung.

Thứ ba: Khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của hình phạt trong cùng một khung hình phạt là quá rộng (hình phạt tiền khoản 1 chênh lệch nhau 900.000.000 đồng và gấp 10 lần giữa mức tối đa và tối thiểu; hình phạt tiền khoản 2 gấp 3 lần giữa mức tối đa và tối thiểu - chênh lệch nhau 2.000.000.000 đồng; hình phạt tù khoản 1 chênh lệch 04 năm giữa mức tối đa và tối thiểu, hình phạt tù khoản 2 chênh lệch 05 năm giữa mức tối đa và tối thiểu, hình phạt tù khoản 3 chênh lệch là 07 năm giữa mức tối đa và tối thiểu). Điều này có thể dẫn đến việc quyết định hình phạt khó chính xác, khách quan và công bằng. Từ đó dễ dẫn đến sự tùy nghi của Tòa án trong quá trình xét xử, dẫn đến nhiều vụ án áp dụng hình phạt không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi. Bên cạnh đó quy định về khung hình phạt quá rộng còn gây khó khăn trong việc áp dụng Điều 54 BLHS để quyết định cho bị cáo hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Thứ tư: Để đảm bảo cho tính hiệu quả, khả thi của hình phạt tiền, khoản 3 Điều 35 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định “*mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có*

xét đến đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả” [54, tr 22]. Quy định này đòi hỏi Tòa án phải cân nhắc khi quyết định hình phạt tiền đối với người bị kết án. Mặc dù quy định về hình phạt tiền hoàn toàn phù hợp với Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nhưng thực tế khi quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm thì hình phạt tiền rất ít được áp dụng trong thực tế.

3.1.3. Yêu cầu về lập pháp hình sự

Hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt nói chung và đối với tội buôn bán hàng cấm nói riêng đều có những cơ sở pháp lý nhất định.

Trong hoạt động định tội danh: cơ sở pháp lý là các văn bản pháp luật cụ thể là: BLHS, BLTTHS, Văn bản pháp luật chuyên ngành như Luật Thương mại, Luật Đầu tư. . . ., Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006, Nghị định 43/NĐ-CP ngày 07/5/2009 quy định danh mục các mặt hàng cấm... , các Nghị quyết của UBTVQH, các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, các Thông tư liên ngành của TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP...

Trong số các văn bản pháp luật trên thì BLHS là cơ sở pháp lý trực tiếp cho toàn bộ quá trình định tội danh. Các văn bản pháp luật còn lại với tính chất là cơ sở pháp lý bổ trợ cho quá trình này.

Trong hoạt động quyết định hình phạt: “*Căn cứ quyết định hình phạt là những yêu cầu cơ bản (là chỗ dựa) buộc Tòa án phải tuân theo khi quyết định hình phạt đối với tội phạm” [37, tr 225].*

Căn cứ quyết định hình phạt trước tiên là những yêu cầu được BLHS quy định. Các yêu cầu đó mang tính chất bắt buộc đối với Tòa án. Tức là trong mọi trường hợp, khi quyết định hình phạt Tòa án bắt buộc phải đáp ứng những yêu cầu đó. Căn cứ quyết định hình phạt là những đòi hỏi mang tính nguyên tắc. Quyết định hình phạt là một khâu quan trọng trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Do đó khi quyết định hình phạt cũng đòi hỏi phải tuân thủ triệt để các nguyên tắc của luật hình sự như: nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự...

Điều 50 BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: *“Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào các quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự”* [54, tr 29].

Như vậy, các căn cứ quyết định hình phạt bao gồm: Các quy định của BLHS; Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; Nhân thân người phạm tội; Những tình tiết giảm nhẹ và những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Thứ nhất: Những quy định của BLHS liên quan đến quyết định hình phạt bao gồm tất cả các tại phần chung của BLHS. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt thì Tòa án thường tập trung vào các quy định sau:

- Những quy định có tính nguyên tắc chung cho tất cả các trường hợp phạm tội như: các quy định về nguyên tắc xử lý, hình phạt và hệ thống hình phạt, căn cứ quyết định hình phạt, quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm, quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật, quy định đối với người chưa thành niên phạm tội...

- Những quy định có tính nguyên tắc chung cho từng loại hình phạt như: quy định về hệ thống hình phạt, về nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng từng loại hình phạt.

- Những quy định có tính nguyên tắc chung cho việc miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, chế định án treo, hoặc hoãn chấp hành hình phạt.

Ngoài các quy định của phần chung, khi quyết định hình phạt Tòa án phải căn cứ vào những quy định của phần các tội phạm, đặc biệt là các quy định về khung hình phạt.

Như vậy các quy định của BLHS là căn cứ cơ bản nhất của việc quyết định hình phạt. Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào tất cả các quy định của BLHS và phải nêu rõ trong bản án những quy định của BLHS có liên quan trực tiếp đến việc quyết định hình phạt cụ thể đối với bị cáo cụ thể.

Thứ hai: Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Đây là thuộc tính khách quan của một loại tội phạm nhất định, được xác định bởi tổng thể các dấu hiệu cấu thành tội phạm, cho phép phân biệt tội phạm nhóm này hay nhóm khác trong BLHS. Trong đó quan trọng nhất là tính chất, tầm quan trọng và giá trị của những quan hệ xã hội bị hành vi phạm tội xâm hại (khách thể của tội phạm).

Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là một trong những căn cứ quan trọng, có tính quyết định của việc quyết định hình phạt. Ngoài tính chất nguy hiểm cho xã hội, khi quyết định hình phạt, Tòa án còn phải căn cứ vào mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Khi xác định tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cụ thể, Tòa án cần dựa vào tất cả các tình tiết liên quan đến tội phạm đã được thực hiện. Cụ thể là: Tính chất, tầm quan trọng và giá trị của quan hệ xã hội bị hành vi phạm tội xâm hại; Tính chất của hành vi phạm tội đã được thực hiện (như công cụ phạm tội, phương pháp, thủ đoạn thực hiện hành vi); Hình thức thực hiện hành vi phạm tội (độc lập, đồng phạm hay phạm tội có tổ chức); Giai đoạn thực hiện hành vi phạm tội (chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hay phạm tội đã hoàn thành); Hậu quả tác hại do hành vi phạm tội gây ra; Hình thức, mức độ lỗi, mục đích, động cơ phạm tội;

Thứ ba: Nhân thân người phạm tội. Xem xét, cân nhắc nhân thân người phạm tội khi quyết định hình phạt không có nghĩa là xem xét nhân thân người phạm tội nói chung mà chỉ xem xét, cân nhắc những đặc điểm về nhân thân người phạm tội có liên quan đến việc xác định loại và mức hình phạt cụ thể cần áp dụng. Những đặc điểm nhân thân người phạm tội được xem xét là:

- Những đặc điểm nhân thân có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội như: phạm tội lần đầu hay tái phạm, tái phạm nguy hiểm, có tiền án, tiền sự không, có tính chất chuyên nghiệp không, là người thành niên hay người chưa thành niên...

- Những đặc điểm nhân thân phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội như: thành phần xã hội, nghề nghiệp, thái độ thành

khẩn, ăn năn hối cải, lập công chuộc tội hay ngoan cố, ...

- Những đặc điểm thuộc về nhân thân phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ như có bệnh hiểm nghèo gì không, người già yếu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con nhỏ, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... v.v

Việc cân nhắc những đặc điểm nhân thân người phạm tội khi quyết định hình phạt giúp cho Tòa án lựa chọn được loại hình phạt cụ thể nhằm tạo khả năng lớn nhất để đạt được mục đích của hình phạt, đảm bảo hình phạt có tính thực tế, tính khả thi, phù hợp với các quy định của pháp luật hình sự.

Thứ tư: Những tình tiết giảm nhẹ và những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Để quyết định hình phạt đúng đắn, Tòa án phải cân nhắc đồng thời cả hai loại tình tiết giảm nhẹ và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 51 và Điều 52 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Trường hợp người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 thì Tòa án có thể áp dụng Điều 54 BLHS để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định.

Những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, BLHS quy định theo hướng mở rộng. Ngoài những tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể xem các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải ghi rõ trong bản án.

Những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì ngược lại, chỉ những tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 mới được xác định là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Như vậy, ngoài những tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, khi xét xử Tòa án không được xem bất kỳ một tình tiết nào khác là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự để áp dụng đối với người phạm tội. Đồng thời những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Khi đánh giá, xác định các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì Tòa án phải ghi cụ thể trong bản án để đảm bảo hình phạt đã

tuyên có sức thuyết phục, có căn cứ rõ ràng đối với người bị kết án và những người khác, tạo điều kiện cho việc cải tạo, giáo dục người phạm tội.

Như vậy cơ sở pháp lý quan trọng nhất để định tội danh đúng và quyết định đúng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm là quy định của BLHS, BLTTHS. Ngoài ra còn có các quy định pháp luật có liên quan, mang tính chất hỗ trợ để đảm bảo cho việc định tội danh đúng và quyết định đúng hình phạt. Nhưng thực tế để xác định “hàng cấm” vẫn còn phụ thuộc vào danh mục của Chính phủ hoặc Bộ, ngành quản lý trực tiếp trong các lĩnh vực; Quy định về giá trị của hàng cấm để xác định tình tiết định khung cũng dẫn đến bất cập trong quá trình định tội danh vì các mặt hàng cấm kinh doanh, không được buôn bán trên thị trường thì không có quy định về giá nên dựa vào căn cứ nào để định giá đối với hàng hóa cấm kinh doanh. Do đó yêu cầu đặt ra là pháp luật hình sự quy định về tội buôn bán hàng cấm phải cụ thể, minh bạch, khả thi và đồng bộ.

Cụ thể, minh bạch tức là quy định những hàng hóa nào được xác định là “hàng cấm”, định lượng đối với từng loại “hàng cấm” để xác định cấu thành tội phạm, cấu thành định khung tăng nặng, mức hình phạt đối với từng khung như thế nào.

Khả thi và đồng bộ tức là phải đảm bảo các quy định của BLHS, BLTTHS phù hợp với Hiến pháp năm 2013, không có sự mâu thuẫn, chồng chéo với các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng phải phù hợp với quy định của BLHS, BLTTHS và các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

3.2. Giải pháp bảo đảm áp dụng đúng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An trong thời gian tới

3.2.1. Hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về tội buôn bán hàng cấm

Những quy định cụ thể về tội buôn bán hàng cấm của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 là một bước phát triển của lịch sử lập pháp hình sự của nước

ta, đã khắc phục được một số vấn đề hạn chế, bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật đối với tội này trong thực tiễn như: cụ thể hóa một số hàng hóa là hàng cấm nên làm giảm bớt sự phụ thuộc vào danh mục của Chính phủ hoặc cơ Bộ quản lý trực tiếp khi xác định “hàng cấm”; định lượng cụ thể đối với các loại hàng cấm trong từng cấu thành hình phạt, cụ thể hóa số tiền thu lợi bất chính để xác định cấu thành cơ bản hay cấu thành tăng nặng, quy định thêm về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội này.

Tuy nhiên tội buôn bán hàng cấm theo quy định của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 vẫn còn tồn tại một số bất cập có thể dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật. Trên cơ sở nghiên cứu, tác giả kiến nghị một số nội dung và đưa ra giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội buôn bán hàng cấm trong thực tiễn. Cụ thể như sau:

3.2.1.1. Hoàn thiện quy định của Bộ luật Hình sự về tội buôn bán hàng cấm

Một là: Phải đảm bảo tính đồng bộ, khả thi về quy định “hàng cấm” theo quy định của BLHS với cả hệ thống pháp luật. Trước tiên là với các luật như Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật xử lý vi phạm hành chính, các Nghị định của Chính phủ, văn bản hướng dẫn Bộ quản lý trực tiếp, các Thông tư hướng dẫn của ngành... Vì Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 vẫn còn quy định “... hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng....” và “... hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam....” [54, tr 134].

Trên cơ sở danh mục hàng hóa cấm kinh doanh do Chính phủ ban hành và đảm bảo ổn định kinh tế trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng, Chính phủ cần xem xét loại hàng hóa nào mà hiện tại và trong tương lai Nhà nước vẫn cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng để hợp nhất thành một văn bản thống nhất thì pháp luật sẽ đảm bảo được tính minh bạch, khả thi, tránh sự mâu thuẫn chồng chéo với nhau. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế và góp phần vào công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần rà soát và có sự điều chỉnh quy định của pháp luật hiện hành để đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, nhằm đảm bảo sự điều chỉnh có hiệu quả hơn, khắc phục sự bất cập, tính bất hợp lý và đem lại hiệu quả cao trong quá trình áp dụng pháp luật.

Kính đề nghị Ủy ban Tư pháp Quốc hội báo cáo UBNDTVQH đề nghị Chính phủ sớm rà soát trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại theo hướng quy định kèm theo Luật này danh mục những loại hàng cấm (bao gồm cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng, chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam) phù hợp, thống nhất với quy định của BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 “*quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định pháp luật...*” và để thuận lợi cho việc xử lý hình sự các hành vi buôn bán hàng cấm, kính đề nghị Ủy ban Tư pháp Quốc hội có kiến nghị Chính phủ nghiên cứu, sửa đổi quy định tại Nghị định 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015 (*quy định đối với hành vi buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 500 bao trở lên thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự*) vì quy định này không phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 14 hiến pháp năm 2013 và quy định tại Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Hai là: Đề nghị tách tội buôn bán hàng cấm thành một tội độc lập. Vì hiện tội buôn bán hàng cấm được quy định ghép với tội sản xuất hàng cấm tại Điều 190 BLHS với định lượng hàng hóa, giá trị tài sản, số tiền thu lợi bất chính trong cấu thành cơ bản, định khung tăng nặng và hình phạt như nhau, không có sự phân biệt. Tính chất nguy hiểm cho xã hội của từng hành vi khác nhau mà rõ ràng là tính nguy hiểm cho xã hội của tội sản xuất hàng cấm cao hơn nên cần phải có chế tài khác nhau giữa tội buôn bán hàng cấm và tội sản xuất hàng cấm.

Ba là: Phải đảm bảo thể chế hóa đầy đủ, toàn diện các chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp đến

năm 2020 đặc biệt là chủ trương “*đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm*” [3, tr 3].

Bốn là: Hoàn thiện quy định pháp luật về phạt tiền.

Đối với phần chung của BLHS, để đảm bảo sự thống nhất trong kỹ thuật lập pháp thì cần bổ sung quy định về định nghĩa hình phạt tiền tại Điều 35 BLHS như sau “*hình phạt tiền chính là sự tước bỏ một khoản tiền nhất định của người bị kết án để sung quỹ Nhà nước*”. Nếu không thì cần có một văn bản pháp lý của cơ quan có thẩm quyền để giải thích những thuật ngữ pháp lý áp dụng chung cho tất cả các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, để ngành luật nào cũng có cách hiểu như nhau về những thuật ngữ pháp lý, tránh tình trạng ngành luật nào cũng phải có những quy định về giải thích từ ngữ hoặc định nghĩa về thuật ngữ pháp lý mà có khi ngay chính luật đó còn thiếu sót, không quy định.

Đề nghị bổ sung vào Điều 35 BLHS quy định hình phạt tiền được áp dụng trong trường hợp nào. Cụ thể như sau: “Hình phạt tiền được áp dụng khi có các điều kiện sau: hành vi phạm tội phạm tội chỉ thuộc một tình tiết định tội hoặc định khung của khung hình phạt; số lượng, giá trị tài sản vi phạm hoặc số tiền thu lợi bất chính không vượt quá 20 % mức khởi điểm được quy định trong khung hình phạt có quy định hình phạt tiền, có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có tài sản để đảm bảo thi hành” và bổ sung thêm một khoản quy định việc ưu tiên lựa chọn hình phạt tiền như sau “Đối với những điều luật có quy định phạt tiền là hình phạt chính thì ưu tiên áp dụng hình phạt tiền, nếu người phạm tội không đủ điều kiện để áp dụng hình phạt tiền do Bộ luật này quy định thì mới được áp dụng hình phạt khác nặng hơn được quy định trong điều luật đó”.

Năm là: Đề xuất bổ sung quy định việc khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam vào hình phạt tiền trong trường hợp hình phạt tiền là hình phạt chính (theo tỷ lệ bao nhiêu % là hợp lý tùy nhà làm luật quyết định). Vì Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm quy định hình phạt tiền vừa là

hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung. Xét theo thứ tự từ nhẹ đến nặng của các loại hình phạt chính trong hệ thống hình phạt của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, thì hình phạt tiền nặng hơn hình phạt cảnh cáo nhưng lại nhẹ hơn hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có thời hạn. Nhưng hình phạt cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn thì BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 có quy định về việc trừ thời gian tạm giữ, tạm giam vào thời gian chấp hành hình phạt. Trong khi đó, đối với hình phạt tiền không được quy định về việc trừ thời gian tạm giữ, tạm giam vào việc chấp hành hình phạt.

Từ thực tiễn xét xử cho thấy, có người phạm tội đã bị tạm giữ, tạm giam nhưng cuối cùng Tòa án quyết định hình phạt chính là hình phạt tiền thì họ không được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam vào hình phạt trong quá trình chấp hành án. Có như vậy mới đảm bảo nguyên tắc công bằng của pháp luật hình sự nước ta.

Sáu là: đề xuất bổ sung vào Điều 35 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 theo hướng quy định: trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành hình phạt tiền, người bị kết án cố ý không thi hành hình phạt tiền mà không có lý do chính đáng thì hình phạt tiền sẽ được quy đổi thành hình phạt tù có thời hạn. Hiện nay ngoài quy định tại Điều 380 BLHS về tội không chấp hành án thì BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 chưa quy định hình thức xử lý đối với trường hợp người bị kết án cố tình không thi hành hình phạt tiền hoặc không có khả năng nộp tiền phạt. Việc thi hành hình phạt tiền được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Thực tế rất ít trường hợp bị truy tố, xét xử về tội không chấp hành án. Từ đó ảnh hưởng đến tính nghiêm minh của pháp luật, ảnh hưởng đến tính khả thi, hiệu quả và mục đích của hình phạt.

Vấn đề xây dựng công thức quy đổi với tỷ lệ quy đổi bao nhiêu % tiền trong hình phạt thành bao nhiêu tháng tù là một vấn đề phức tạp, cần được các nhà làm luật nghiên cứu chuyên sâu hơn để hợp lý và đảm bảo được nguyên tắc công bằng, tính thống nhất và đảm bảo tính hệ thống trong cả hệ thống pháp luật.

Bảy là: Đề xuất bổ sung quy định “người phạm tội tự nguyện giao nộp tiền

thu lợi bất chính” là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS.

Tám là: Phần chung của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 vẫn còn thiếu một số định nghĩa pháp lý như thế nào là tình tiết định tội, tình tiết định khung, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Thuật ngữ pháp lý được sử dụng trong một số điều luật của phần chung BLHS chưa thống nhất như: tại khoản 3 Điều 51 dùng thuật ngữ *“định khung”* và *“..là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt”*, còn khoản 2 Điều 52 sử dụng thuật ngữ *“định khung hình phạt”* và *“..là tình tiết tăng nặng.”*. Như vậy những thuật ngữ này có thống nhất với nhau về mặt nội dung hay không thì cần có hướng dẫn để bảo đảm tính thống nhất trong các quy định có liên quan và làm cơ sở pháp lý giúp cho các cơ quan tư pháp hình sự phân biệt cũng như áp dụng chính xác trong thực tiễn xét xử.

3.2.1.2. Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành quy định của Bộ luật Hình sự về tội buôn bán hàng cấm

Một là: Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành quy định của BLHS về tội buôn bán hàng cấm phải kịp thời, đúng thẩm quyền.

Nếu các văn bản hướng dẫn không được ban hành kịp thời như thời gian vừa qua dẫn đến quan điểm không thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng nên một số các vụ án Cơ quan điều tra vẫn khởi tố, Viện kiểm sát vẫn truy tố nhưng đến Tòa án thì không định tội được vì “vướng” luật; Công dân thì đứng giữa ranh giới không biết hành vi mình thực hiện có phạm tội hay không trong khi Điều 33 Hiến pháp 2013 quy định *“Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”* [48, tr 10]. Từ đó vô hình chung là ảnh hưởng đến quyền tự do kinh doanh của công dân. Đồng thời một người mang tư cách tố tụng là bị can trong một thời gian dài, không được đưa ra xét xử kịp thời là vi phạm các nguyên tắc của pháp luật hình sự hiện nay.

Hơn nữa các văn bản giải thích, hướng dẫn pháp luật về Tội buôn bán hàng

cấm hiện nay chủ yếu là của Chánh án TANDTC ban hành (*không phải là Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC*). Trong khi theo Điều 160 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì trình tự thủ tục giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh là thẩm quyền của UBTVQH. Các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật trong thời gian qua chỉ đảm bảo được yêu cầu định tội danh, quyết định được hình phạt trong một số trường hợp cụ thể mà chưa giải quyết được vấn đề đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật. Bởi vì Văn bản của Chánh án TANDTC thì không có quyền bãi bỏ hiệu lực pháp luật của các văn bản khác.

Hai là: Nâng cao chất lượng các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. TANDTC cần hướng dẫn chi tiết hơn trong việc áp dụng loại hình phạt, mức hình phạt, trong phạm vi khung hình phạt. Cơ sở của việc hướng dẫn này dựa theo số lượng, khối lượng, giá trị của hàng cấm hoặc số tiền thu lợi bất chính, các tình tiết tăng nặng, định khung hình phạt.

Ví dụ: hướng dẫn áp dụng khoản 2 Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 với mức hình phạt từ 1.000.000.000 đến 3.000.000.000 đồng hoặc từ 5 năm đến 10 năm tù. Đối với từng mức hình phạt cụ thể theo nguyên tắc nếu tập trung cả 11 tình tiết tăng nặng thì Tòa án xử phạt ở mức cao nhất là 3.000.000.000 đồng hoặc 10 năm tù nên văn bản hướng dẫn cần chia nhỏ các mức hình phạt tương ứng với số các tình tiết tăng nặng: *có từ 1 đến 4 tình tiết tăng nặng thì xử phạt từ 1.000.000.000 đến 1.500.000.000 đồng hoặc từ 5 đến 7 năm tù; có từ 5 đến 8 tình tiết tăng nặng thì bị xử phạt từ 1.500.000.000 đến 2.000.000.000 đồng hoặc từ 7 đến dưới 9 năm tù; có trên 9 tình tiết tăng nặng thì xử phạt từ 2.000.000.000 đến 3.000.000.000 đồng hoặc từ 9 đến 10 năm tù.*

Trường hợp phạm tội có các tình tiết giảm nhẹ nhiều hơn các tình tiết tăng nặng từ một tình tiết trở lên thì có thể phạt dưới mức hướng dẫn của từng trường hợp cụ thể hoặc thấp hơn mức hướng dẫn trong từng trường hợp cụ thể nhưng phải đảm bảo nguyên tắc hình phạt phải nằm trong mức liền kề trước đó. Nếu theo hướng dẫn trên thì chỉ khi phạm tội có từ 01 đến 04 tình tiết tăng nặng thuộc khoản 2 Điều 190 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 nằm trong mức hình phạt từ

5 đến 7 năm tù và tập trung 6 tình tiết giảm nhẹ, trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS thì Tòa án mới áp dụng Điều 54 BLHS để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng mà cụ thể là hình phạt dưới 1.000.000.000 đồng hoặc dưới 5 năm tù.

Ba là: TANDTC cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết về xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Vì xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại là vấn đề mới trong lịch sử lập pháp hình sự nước ta. Đặc biệt là hướng dẫn khoản 2 Điều 75 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định về mối quan hệ giữa trách nhiệm hình sự của cá nhân và trách nhiệm hình sự của pháp nhân, cụ thể “*việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân*” [54, tr 47]. Đối với cá nhân hình phạt chính có thể là hình phạt tiền hoặc tù có thời hạn. Còn đối với pháp nhân thì hình phạt chính chỉ có thể là hình phạt tiền thì mối quan hệ này sẽ được giải quyết như thế nào khi quyết định hình phạt.

Bốn là: Cần có quy định để hướng dẫn về trung cầu định giá đối với “hàng cấm”. Cụ thể là quy định về các nội dung: cơ quan nào có trách nhiệm định giá hàng cấm; căn cứ nào để xác định giá hàng cấm; trình tự, thủ tục định giá đối với hàng cấm; giá trị pháp lý của kết quả định giá hàng cấm; trong trường hợp có khiếu nại về kết quả định giá hàng cấm thì giải quyết như thế nào... để xác định được giá trị của hàng cấm theo quy định của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Năm là: TANDTC cần thực hiện tốt công tác tổng kết thực tiễn để hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Công tác tổng kết thực tiễn xét xử phải được tiến hành kịp thời, giải quyết nhanh chóng những vướng mắc, sai sót trong thực tiễn xét xử, những kinh nghiệm hay phải được quán triệt kịp thời để có sự thống nhất và hiệu quả trong việc xét xử các vụ án buôn bán hàng cấm.

3.2.2. Giải pháp khác bảo đảm áp dụng đúng quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An trong thời gian tới

3.2.2.1. *Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức công vụ cho Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán*

Các ngành Công an, Viện kiểm sát, Tòa án không ngừng có biện pháp nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức công vụ cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán thông qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn, chuyên đề về Tội buôn bán hàng cấm.

Riêng với đội ngũ Thẩm phán thì: Phải coi trọng và tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Phụng công, thủ pháp, chí công vô tư” gắn với việc “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức phong cách Hồ Chí Minh”. Tổ chức thực hiện nghiêm túc “Quy tắc ứng xử của cán bộ công chức ngành TAND”. Tăng cường đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho Thẩm phán, cán bộ Tòa án về phẩm chất chính trị, pháp luật, nghiệp vụ xét xử. Xây dựng đội ngũ Hội thẩm nhân dân có trình độ, am hiểu về pháp luật.

Bản thân Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán phải không ngừng tự cập nhật, đối chiếu văn bản quy phạm pháp luật quy định về danh mục hàng cấm, các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để đảm bảo việc thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ của mình.

Trong quyết định hình phạt thì Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đủ bản lĩnh để quyết định hình phạt tiền là hình phạt chính vì bản chất của sự việc là như vậy, người phạm tội đủ điều kiện được phạt tiền chứ không phải do Thẩm phán bị tác động bởi những yếu tố khác ngoài quy định pháp luật hoặc Thẩm phán không đủ bản lĩnh, sợ “điều tiếng”, tìm giải pháp án toàn mà ưu tiên áp dụng hình phạt tù đối với tội buôn bán hàng cấm.

Thông qua hệ thống truyền hình trực tuyến, các địa phương mà tội buôn bán hàng cấm xảy ra nhiều cần tổ chức phiên tòa xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp hoặc tổ chức các buổi tọa đàm theo chuyên đề Tội buôn bán hàng cấm để cán bộ làm công tác xét xử học tập rút kinh nghiệm, chia sẻ những kinh nghiệm, kỹ năng trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán phải là người vừa “hồng”, vừa “chuyên”, có đạo đức tốt. Để đáp ứng yêu cầu này, đòi hỏi phải thực hiện tốt từ khâu tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng và phân công nhiệm vụ công tác cho cán bộ

trong từng cơ quan tổ tụng hình sự.

Tạo cơ chế để Thẩm phán thật sự độc lập trong quá trình xét xử vụ án. Hiện đã có quy định về xử lý trách nhiệm của Thẩm phán, TANDTC đang dự thảo quy tắc đạo đức của Thẩm phán nhưng cần có quy định thêm về bảo hiểm nghề nghiệp đối với Thẩm phán vì thực tế vai trò, trách nhiệm của Thẩm phán chưa tương xứng với quyền lợi mà họ được hưởng nên khi có rủi ro nghề nghiệp xảy ra thì bản thân Thẩm phán không đủ điều kiện để bồi thường.

3.2.2.2. Chú trọng công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong điều tra, truy tố, xét xử tội buôn bán hàng cấm

Cần chú trọng công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong điều tra, truy tố, xét xử tội buôn bán hàng cấm như: Tăng cường, nâng cao công tác áp dụng khoa học kỹ thuật như trang bị hệ thống máy tính, máy quay phim, chụp ảnh, các dụng cụ kỹ thuật ... phục vụ cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Trong công tác tập huấn theo chuyên đề của từng ngành thì phối hợp để mời những chức danh tư pháp trong hai ngành còn lại cùng dự để kịp thời cập nhật quy định pháp luật mới liên quan đến tội buôn bán hàng cấm, cùng học tập, rút kinh nghiệm liên quan đến loại tội phạm này.

Cần thực hiện tốt các Quy chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật để kiểm sát chặt chẽ việc bắt, tạm giữ, tạm giam, hạn chế đến mức thấp nhất việc trả hồ sơ điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; Thực hiện tốt công tác thi hành án hình sự để bảo đảm bản án, quyết định của Tòa án về các vụ buôn bán hàng cấm đã có hiệu lực pháp luật đều được đưa ra thi hành trên thực tế.

Liên ngành cần phối hợp chọn án điển và đưa một số vụ án buôn bán hàng cấm xét xử lưu động tại những địa bàn là điểm nóng về án buôn bán hàng cấm nhằm nâng cao tác dụng giáo dục cho nhân dân. Đồng thời liên ngành cần chọn những vụ án ít nghiêm trọng để điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục rút gọn để xử lý các vụ án buôn bán hàng cấm nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật. Qua đó nâng cao sự tin tưởng của nhân dân vào pháp luật.

3.2.2.3. Bảo đảm sự tham gia của người bào chữa trong điều tra, truy tố, xét xử tội buôn bán hàng cấm

Cơ quan tiến hành tố tụng phải áp dụng các quy định mới của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về đối tượng, phạm vi, trình tự, thủ tục quy định về bào chữa nhằm bảo đảm sự tham gia của người bào chữa trong điều tra, truy tố, xét xử tội buôn bán hàng cấm, đặc biệt là các nội dung: Cơ quan tiến hành tố tụng (THTT) phải thông báo về thời gian, địa điểm hỏi cung bị can cho người bào chữa; nghĩa vụ của cơ quan THTT trong việc tiếp nhận chứng cứ do người bào chữa cung cấp; người bào chữa có quyền được nhận thông báo về việc trưng cầu giám định và kết quả giám định;

Cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người bào chữa để họ tham gia vào vụ án bảo vệ cho thân chủ một cách hiệu quả. Vì vậy, cần thiết phải thiết lập một kênh thông tin giữa các cơ quan THTT với các đoàn luật sư, cũng như Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về tình trạng của luật sư và bào chữa viên nhân dân; Quy định tăng thời gian người bào chữa được gặp và trao đổi với bị can, bị cáo đang bị tạm giữ, tạm giam (*theo hướng dẫn tại Điều 22, Nghị định số 13/VBHN – BCA, ngày 07 tháng 4 năm 2014 về ban hành quy chế tạm giữ, tạm giam quy định: “Trưởng Nhà tạm giữ, Giám thị Trại tạm giam quyết định thời gian gặp nhưng không quá một giờ mỗi lần gặp”*) [21, tr 8].

Phát triển đội ngũ người bào chữa nhằm đáp ứng tốt nhu cầu được trợ giúp pháp lý; Phát triển trợ giúp viên pháp lý đặc biệt ở những tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, việc đồng bào dân tộc thiểu số và người nghèo mời luật sư tham gia tố tụng rất khó; Hoàn thiện quy định về Bào chữa viên nhân dân để có cơ sở thành lập, tổ chức, quản lý, phát triển đội ngũ này.

3.2.2.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động xét xử của Tòa án: từng đơn vị trong Tòa án hai cấp tỉnh Long An phải luôn tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra để kịp thời phát hiện, khắc phục, rút kinh nghiệm về những sai sót nghiệp vụ trong quá trình giải quyết xét xử các loại vụ án nói chung và án hình sự buôn bán hàng cấm nói riêng. Qua đó chủ động tổng hợp những khó khăn, vướng

mắc về áp dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử để đề xuất cấp có thẩm quyền hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật; Tích cực tham gia góp ý đối với các dự thảo văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, án lệ và các giải đáp vướng mắc về nghiệp vụ; Nắm bắt kịp thời và thực hiện đúng các hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật của TANDTC.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra nội bộ, siết chặt kỷ cương, kỷ luật công vụ; Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các sai phạm, tiêu cực của cán bộ công chức Tòa án.

3.2.2.5. Tiếp tục đầu tư kinh phí xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc, cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ ... nhằm củng cố và hiện đại hóa cơ sở vật chất của Tòa án các cấp đảm bảo tính hiệu quả tiết kiệm (như kịp thời trang cấp bàn ghế phòng xét xử theo mô hình phòng xét xử mới; Cấp trang phục cho Thẩm phán, cán bộ công chức ngành Tòa án nhân dân; Nói mạng truyền hình ảnh về diễn biến phiên tòa từ phòng xét xử đến phòng làm việc của Chánh án, Viện trưởng; Đẩy mạnh công tác thông tin, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng thông tin, các hình thức tuyên truyền pháp luật ...) để đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay.

3.2.2.6. Về công tác tổ chức cán bộ: Quán triệt và nghiêm túc triển khai thực hiện chủ trương không bố trí cán bộ lãnh đạo là người địa phương theo tinh thần Kết luận số 24-KL/TW, ngày 05/6/2012 của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh công tác quy hoạch và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý đến năm 2020”.

Trên cơ sở thực hiện những nội dung của Nghị quyết TW6 (khóa XII) Tòa án các cấp khẩn trương hoàn thành đề án vị trí việc làm phù hợp với điều kiện thực tế tại đơn vị, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tiến tới thành lập Tòa chuyên trách tại Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại Thông tư 01/2016/TT-CA ngày 21/01/2016 của Chánh án TANDTC quy định việc tổ chức các tòa chuyên trách tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.

Kết luận chương 3

Chương 3 của luận văn nêu những yêu cầu đảm bảo định đúng tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội buôn bán hàng cấm, gồm các yêu cầu về chính trị, xã hội; yêu cầu về lý luận và thực tiễn; yêu cầu về lập pháp hình sự.

Trên cơ sở nêu ra và phân tích các yêu cầu đó thì tác giả đưa ra các giải pháp nhằm bảo đảm định đúng tội danh, quyết định đúng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm gồm những giải pháp về hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự và những giải pháp khác bảo đảm định đúng tội danh và quyết định đúng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm như: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức công vụ cho Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán; chú trọng công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong điều tra, truy tố, xét xử tội buôn bán hàng cấm; bảo đảm sự tham gia của người bào chữa trong điều tra, truy tố, xét xử tội buôn bán hàng cấm.

Trên cơ sở nêu ra và phân tích các yêu cầu đó thì tác giả đưa ra các giải pháp nhằm bảo đảm định đúng tội danh, quyết định đúng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm gồm những giải pháp về hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự và những giải pháp khác bảo đảm định đúng tội danh và quyết định đúng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm như: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức công vụ cho Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán; chú trọng công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong điều tra, truy tố, xét xử tội buôn bán hàng cấm; bảo đảm sự tham gia của người bào chữa trong điều tra, truy tố, xét xử tội buôn bán hàng cấm.

Thực hiện tốt các yêu cầu và giải pháp như đã nêu trên sẽ bảo đảm áp dụng đúng quy định của BLHS năm 2015 về tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An trong thời gian tới, góp phần thực hiện nhiệm vụ của BLHS là: Bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

KẾT LUẬN

Tội buôn bán hàng cấm là một trong những tội thuộc nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử tội này trên địa bàn tỉnh Long An, cho thấy tội phạm này có chiều hướng gia tăng (*chỉ giảm tạm thời từ giai đoạn 01/7/2015 đến trước 00 giờ 0 phút ngày 01/01/2018 do có sự bất cập trong các quy định của pháp luật*) và diễn biến phức tạp, thủ đoạn hơn, tinh vi hơn. Vì vậy việc nghiên cứu đầy đủ, có hệ thống về nội dung Tội buôn bán hàng cấm theo quy định của BLHS Việt Nam (quy định tại Điều 155 BLHS năm 1999 và Điều 190 BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017) có ý nghĩa quan trọng, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật.

Luận văn đã phân tích làm rõ các dấu hiệu pháp lý của tội phạm này, các căn cứ để phân biệt tội buôn bán hàng cấm với một số tội danh khác. Từ đó làm cơ sở lý luận vững chắc để nghiên cứu việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An. Qua thực tiễn đấu tranh phòng ngừa tội phạm trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể là qua công tác định tội danh, quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm, qua kết quả nghiên cứu các nội dung nêu trên, luận văn đã xác định được một số tồn tại bất cập trong quy định của Bộ luật Hình sự cũng như trong thực tiễn xét xử tội buôn bán hàng cấm như: đối tượng tác động tuy đã được quy định liệt kê một số “hàng cấm” trong điều luật nhưng vẫn còn phải phụ thuộc vào các văn bản dưới luật. Điều này gây không ít khó khăn vướng mắc cho các cơ quan tiến hành tố tụng khi vận dụng pháp luật để định tội danh.

Việc định tội danh còn thể hiện tính chủ quan, chưa đồng bộ, còn định sai tên tội danh. Từ đó dẫn đến việc áp dụng pháp luật chưa thống nhất. Quyết định hình phạt chưa thật sự căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi, nhân thân người phạm tội, vận dụng chưa đúng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên dẫn đến một số trường hợp quyết định hình phạt không thống nhất, không đảm bảo tính công bằng giữa các Tòa án trong địa bàn tỉnh Long An.

Qua phân tích, luận văn cũng nêu ra những nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội buôn bán hàng

cấm trên địa bàn tỉnh Long An. Mặt khác, trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam, hiện nay lần đầu tiên quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với tội này mà chưa có văn bản hướng dẫn thi hành đặc biệt là hướng dẫn về giải quyết mối quan hệ giữa pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự với cá nhân. Từ những bất cập, vướng mắc trên, luận văn đã đưa ra một số yêu cầu và giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện hơn các quy định của pháp luật, đảm bảo định tội danh đúng và quyết định hình phạt đúng đối với tội buôn bán hàng cấm.

Tác giả tin tưởng rằng cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật. Bên cạnh đó được sự ủng hộ, đồng tình của nhân dân thì tội buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh Long An sẽ được ngăn chặn và hạn chế đến mức thấp nhất có thể trong thời gian tới. Trong quá trình thực hiện luận văn, tôi đã được sự quan tâm, tạo điều kiện của các cấp lãnh đạo, đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của Thầy giáo hướng dẫn khoa học. Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài, tuy đã có nhiều cố gắng nhưng với khả năng và kinh nghiệm còn hạn chế nhất định, luận văn không thể tránh khỏi những sai sót, kính mong nhận được sự đóng góp của các Quý thầy cô, anh, chị và các bạn để luận văn được hoàn chỉnh hơn./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Trâm Anh (2015), *Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Kiên Giang*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.
2. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về chiến lược và xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ Chính trị (2014), *Kết luận 92-KL/TW ngày 12/3/2014 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02 /6/2005 của Bộ chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Bộ Công thương (2014), *Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-BCT ngày 09/5/2014 quy định chi tiết Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện*, Hà Nội.
6. Bộ Thương mại (2000), *Quyết định 88/2000/QĐ-BTM ngày 18/01/2000 về danh mục chi tiết hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện*, Hà Nội.
7. Chính phủ (1945), *Sắc lệnh số 50-SL ngày 09/10/1945 về cấm xuất cảng ngũ cốc*, Hà Nội.
8. Chính phủ (1946), *Sắc lệnh số 160-SL ngày 21/8/1946 cấm nhập cảng xe hơi, phụ tùng xe hơi, các máy móc và đồ vật bằng kim khí*, Hà Nội.
9. Chính phủ (1946), *Sắc lệnh số 202-SL ngày 15/10/1946 quy định về buôn bán vàng bạc*, Hà Nội.
10. Chính phủ (1948), *Sắc Lệnh 192/SL ngày 25/4/1948 cấm buôn bán chuyên chở, tàng trữ xa xỉ phẩm ngoại hàng hóa trong toàn cõi Việt Nam*, Hà Nội.

11. Chính phủ (1966), *Chỉ thị 118/Ttg ngày 03/7/1966 về tăng cường quản lý thị trường, đấu tranh chống đầu cơ, buôn lậu*, Hà Nội.

12. Chính phủ (1983), *Nghị định 46/HĐBT ngày 10/5/1983 quy định về xử phạt hành chính đối với các hành vi đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép*, Hà Nội.

13. Chính phủ (1984), *Nghị quyết số 68/HĐBT ngày 25/4/1984 về việc chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa tiền tệ qua biên giới*, Hà Nội.

14. Chính phủ (1999), *Nghị định số 11/CP ngày 03/3/1999 quy định về danh mục các mặt hàng cấm*, Hà Nội.

15. Chính phủ (2001), *Nghị định 67/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 ban hành danh mục chất ma túy và tiền chất ma túy*, Hà Nội.

16. Chính phủ (2002), *Nghị định 73/2002/NĐ-CP ngày 20/8/2002 bổ sung hàng hóa, dịch vụ thương mại vào danh mục I về hàng hóa, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; danh mục 3 về hàng hóa, dịch vụ thương mại có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03/3/1999 của Chính phủ*, Hà Nội.

17. Chính phủ (2006), *Nghị định 59/NĐ-CP ngày 12/6/2006 quy định chi tiết Luật thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện*, Hà Nội.

18. Chính phủ (2009), *Nghị định 39/NĐ-CP ngày 23/4/2009 quy định về vật liệu nổ công nghiệp*, Hà Nội.

19. Chính phủ (2009), *Nghị định 43/NĐ-CP ngày 07/5/2009 sửa đổi bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh của Nghị định 59/NĐ-CP ngày 12/6/2006*, Hà Nội.

20. Chính phủ (2013), *Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 18/11/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*, Hà Nội.

21. Chính phủ (2014), *Nghị định số 13/VBHN - BCA, ngày 07/4/2014 về ban hành quy chế tạm giữ, tạm giam*, Hà Nội.

22. Chính phủ (2014), *Chỉ thị số 30/CT/TTg ngày 30/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá*, Hà Nội.

23. Chính phủ (2015), *Nghị định 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 18/11/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*, Hà Nội.

24. Nguyễn Chí Công (2015), *Hoàn thiện các quy định về hình phạt đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong Bộ luật Hình sự*, Tạp chí Tòa án, (số 3, tr.10).

25. Nguyễn Chí Công (2016), *Những điểm mới của Bộ luật Hình sự năm 2015 về nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và một số vấn đề cần lưu ý*, Tạp chí Tòa án, (số 6, tr.28).

26. Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

27. Nguyễn Ngọc Hòa và Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển pháp luật hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

28. Trần Huy (2001), *Vấn đề đồng phạm trong tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm theo Điều 155 BLHS 1999*, Tạp chí Kiểm sát từ (số 09, tr.18), (số 10, tr.20), (số 11, tr.24), (số 12, tr.22).

29. Liên ngành (1996), *Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 25/01/1996 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xử lý hình sự các hành vi sản xuất, vận chuyển, mua bán và đốt pháo nổ*, Hà Nội.

30. Liên ngành (1999), *Thông tư liên ngành số 11/TTLN ngày 20/11/1999 của TANDTC - VKSNDTC-BTP-BNV quy định về hành vi sản xuất, nhập khẩu, buôn bán thuốc lá điều nước ngoài*, Hà Nội.

31. Liên ngành (2008), *Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 25/12/2008 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép pháo nổ và thuốc pháo*, Hà Nội.

32. Liên ngành (2012), *Thông tư liên tịch số 36/2012/TTLT-BCT-BCA-BTP-BYT-TANDTC-VKSNDTC ngày 07/12/2012 hướng dẫn xử lý vi phạm về kinh doanh rượu nhập lậu, sản phẩm thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá nhập lậu*, Hà Nội.

33. Nguyễn Đức Mai, Nguyễn Ngọc Anh, Trần Văn Luyện, Trần Quang Tiệp, Nguyễn Mai Bộ, Nguyễn Văn Huân (2010), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

34. Dương Tuyết Miên (1998), *Về tội buôn bán hàng cấm trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học, (số 06, tr.10).

35. Hoàng Phê (1996), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

36. Trần Hữu Quân (2016), *Một số vấn đề về trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi mua bán, vận chuyển, tàng trữ pháo nổ và thuốc lá điều nhập lậu*, Tạp chí Tòa án, (số 19, tr.24).

37. Đinh Văn Quế (2003), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự (phần chung)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

38. Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự phần các tội phạm - tập VI "Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế"*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

39. Quốc hội (1946), *Hiến pháp Nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội.

40. Quốc hội (1959), *Hiến pháp Nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa*, Hà Nội.
41. Quốc hội (1980), *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980*, Hà Nội.
42. Quốc hội (1985), *Bộ Luật hình sự năm 1985*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Quốc hội (1992), *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Hà Nội.
44. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại 2005*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Quốc hội (2009), *Bộ Luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Quốc hội (2012), *Luật xử lý vi phạm hành chính 2012*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Lao động - xã hội, Hà Nội.
49. Quốc hội (2014), *Luật đầu tư 2014*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. Quốc hội (2015), *Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Quốc hội (2015), *Nghị quyết 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 về việc thi hành Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.

54. Quốc hội (2017), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

55. Huỳnh Ngọc Quyên (2015), *Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

56. Lê Văn Sua (2014), *Điều 155 Bộ luật Hình sự và kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Tòa án, (số 3, tr.24).

57. Tòa án nhân dân tỉnh Long An (2013-2017), *Thống kê xét xử tội buôn bán hàng cấm*, Long An.

58. Tòa án nhân dân tỉnh Long An (2016), *Công văn số 398/TA-HS ngày 17/5/2016 V/v thực hiện Nghị quyết 109/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội*, Long An.

59. Tòa án nhân dân Tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999*, Hà Nội.

60. Tòa án nhân dân Tối cao (2002), *Công văn số 81/2002 ngày 10/6/2002 của TANDTC về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ*, Hà Nội.

61. Tòa án nhân dân Tối cao (2003), *Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 07/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1999*, Hà Nội.

62. Tòa án nhân dân Tối cao (2016), *Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015*, Hà Nội.

63. Tòa án nhân dân Tối cao (2017), *Công văn số 06/TANDTC-PC ngày 19/01/2017 V/v xử lý hình sự đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ*, Hà Nội.

64. Tòa án nhân dân Tối cao (2017), *Công văn số 91/TANDTC-PC* ngày 28/4/2017 V/v xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán pháo nổ trong nội địa, Hà Nội.

65. Tòa án nhân dân Tối cao (2017), *Công văn số 154/TANDTC-PC* ngày 25/7/2017 V/v xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển buôn bán thuốc lá điều nhập lậu trong nội địa, Hà Nội.

66. Tòa án nhân dân Tối cao (2017), *Công văn số 340/TANDTC-PC* ngày 22/12/2017 V/v xử lý hành vi tàng trữ, vận chuyển, buôn bán "pháo hoa nổ" trong nội địa, Hà Nội.

67. Nguyễn Thị Huyền Trang (2016), *Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm trong luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

68. Nguyễn Nhật Trường (2007), *Điều tra tội phạm vận chuyển, buôn bán hàng cấm trên địa bàn tỉnh An Giang của lực lượng CSĐT tội phạm về TTQLKT & CV*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Công an nhân dân.

69. Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

70. Võ Khánh Vinh (2013), *Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

71. Võ Khánh Vinh (2014), *Luật hình sự Việt Nam phần chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

PHỤ LỤC

Bảng 2.1. Thực trạng thụ lý và kết quả giải quyết các vụ án hình sự buôn bán hàng cấm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017

STT	Năm	Số vụ án thụ lý	Tổng số bị cáo	Kết quả xét xử và giải quyết					Tạm đình chỉ	
				Xét xử			Đình chỉ		Số vụ	Số bị cáo
				Số vụ	Số bị cáo phạm tội	Số bị cáo không phạm tội	Số vụ	Số bị cáo		
1	2013	24	33	24	33	00	00	00	00	00
2	2014	22	32	22	32	00	00	00	00	00
3	2015	37	51	37	51	00	00	00	00	00
4	2016	32	62	23	34	00	00	00	09	28
5	2017	09	09	01	00	01	17	36	00	00
Tổng		124	187	107	150	01	17	36	09	28

Nguồn: Thống kê xét xử tội buôn bán hàng cấm (2013 - 2017) [57].

Bảng 2.2. Thực trạng áp dụng hình phạt đối với tội buôn bán hàng cấm của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017

STT	Năm	Số vụ án được xét xử	Số bị cáo được đưa ra xét xử	Số bị cáo được tuyên không phạm tội	Số bị cáo bị tuyên phạm tội	Hình phạt được áp dụng			
						Hình phạt tiền		Hình phạt tù	
						Số bị cáo	Tỷ lệ (%)	Số bị cáo	Tỷ lệ (%)
1	2013	24	33	0	33	04	12, 12	29	87, 87
2	2014	22	32	0	32	09	28, 12	23	71, 87
3	2015	37	51	0	51	06	11, 76	45	88, 23
4	2016	23	34	0	34	03	8, 82	31	10, 33
5	2017	01	01	01	00	00	00	00	00
Tổng		107	151	1	150	22	14,66	128	85,33

Nguồn: Thống kê xét xử tội buôn bán hàng cấm (2013 - 2017) [57].

Bảng 2.3. Thực trạng áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với tội buôn bán hàng cấm của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017

STT	Năm	Tổng số bị cáo bị kết án tù có thời hạn	Hình phạt tù được áp dụng							
			Dưới 03 năm	Tỷ lệ (%)	Từ 03 đến 07 năm	Tỷ lệ (%)	Từ 07 đến 10 năm	Tỷ lệ (%)	Từ 10 đến 15 năm	Tỷ lệ (%)
1	2013	29	25	86,2	04	13,79	00	00	00	00
2	2014	23	16	69,56	02	8,69	05	21,73	00	00
3	2015	45	40	88,88	02	4,44	03	6,66	00	00
4	2016	31	29	93,54	01	3,22	01	3,22	00	00
5	2017	00	00	00	00	00	00	00	00	00
Tổng		128	110	85,93	09	7,03	09	7,03	00	00

Nguồn: Thống kê xét xử tội buôn bán hàng cấm (2013 - 2017) [57].

Bảng 2.4. Thực trạng áp dụng hình phạt bổ sung đối với tội buôn bán hàng cấm của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Long An từ năm 2013 đến năm 2017

STT	Năm	Tổng số bị cáo bị tuyên phạm tội	Hình phạt bổ sung được áp dụng			
			Hình phạt tiền		Cấm đảm nhiệm...	
			Số bị cáo	Tỷ lệ	Số bị cáo	Tỷ lệ
1	2013	33	01	3,03	00	00
2	2014	32	00	00	00	00
3	2015	51	00	00	00	00
4	2016	34	00	00	00	00
5	2017	00	00	00	00	00
Tổng		150	01	0,06	00	00

Nguồn: Thống kê xét xử tội buôn bán hàng cấm (2013 - 2017) [57].